

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| MỤC LỤC .....  | i         |
| MỤC LỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU .....   | v         |
| DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....  | vi        |
| ĐẶT VẤN ĐỀ .....   | 1         |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài.....  | 1         |
| 2. Mục tiêu đề tài .....   | 1         |
| 2.1. Mục tiêu chung .....  | 1         |
| 2.2. Mục tiêu cụ thể: .....  | 1         |
| 3. Các câu hỏi nghiên cứu: .....   | 2         |
| 4. Giới hạn đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....  | 2         |
| 4.1. Giới hạn đối tượng nghiên cứu .....   | 2         |
| 4.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu .....   | 2         |
| 5. Phương pháp nghiên cứu .....  | 2         |
| 5.1. Cách tiếp cận .....   | 2         |
| 5.2. Khung phân tích .....   | 3         |
| 5.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu .....   | 3         |
| 5.4. Phương pháp phân tích .....   | 4         |
| Chương 1 .....   | 5         |
| <b>CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG NGHIỆP .....</b>      | <b>5</b>  |
| 1.1. Cơ sở lý luận.....  | 5         |
| 1.1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa: khái niệm và phân loại .....   | 5         |
| 1.1.2. Lý luận về chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp .....   | 5         |
| 1.2. Cơ sở thực tiễn.....  | 5         |
| 1.2.1. Các đặc điểm của DNNVV trong nông nghiệp .....  | 5         |
| 1.2.2. Vai trò của DNNVV trong nông nghiệp ở Việt Nam.....   | 6         |
| 1.2.3. Tổng quan chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp ở Việt Nam.....   | 6         |
| 1.2.4. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV .....                                      | 10        |
| Chương 2 .....   | 12        |
| <b>THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC ĐỊA BÀN KHẢO SÁT.....</b> | <b>12</b> |
| 2.1. Tổng quan thực trạng DN trong nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2007-2013.....   | 12        |
| 2.1.1. Số lượng DN.....  | 12        |
| 2.1.2. Số lượng lao động.....  | 12        |

|   |    |
|---|----|
| 2.1.3. Tổng nguồn vốn.....  | 12 |
| 2.1.4. Phân bổ DN nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2007-2013.....  | 13 |
| 2.1.5. Năng lực của doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.....   | 13 |
| 2.1.5.1. Năng lực lao động.....   | 13 |
| 2.1.5.2. Năng lực tài chính.....  | 13 |
| 2.1.5.3. Năng lực sinh lợi .....  | 14 |
| 2.2. Thực trạng DNNVV trong nông nghiệp.....  | 14 |
| 2.2.1. Số lượng DNNVV trong nông nghiệp.....  | 14 |
| 2.2.2. Qui mô DNNVV trong nông nghiệp .....   | 15 |
| 2.2.3. Đánh giá chung.....  | 15 |
| 2.3. Thực trạng SXKD của các DN tại các địa bàn khảo sát.....   | 16 |
| 2.3.1. Thực trạng phát triển DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát .....   | 16 |
| 2.3.2. Thực trạng nguồn lực của các DN khảo sát.....  | 16 |
| 2.3.2.1. Vốn sản xuất kinh doanh .....  | 16 |
| 2.3.2.2. Đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh.....   | 17 |
| 2.3.2.3. Lao động, chất lượng nguồn nhân lực .....  | 18 |
| 2.3.2.3. Kết quả sản xuất kinh doanh.....   | 18 |
| 2.3.2.3.1. Kết quả chung.....   | 18 |
| 2.3.2.3.2. Kết quả SXKD của các DN trong các ngành.....   | 19 |
| 2.3.2.4. Những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của DN tại các địa bàn khảo sát.....  | 19 |
| 2.3.2.4.1. Khó khăn .....   | 19 |
| 2.3.2.4.2. Nhu cầu trợ giúp của DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát.....   | 21 |
| 2.3. Thực trạng triển khai và kết quả thực hiện chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát ..... | 21 |
| 2.3.1. Tình hình thụ hưởng chính sách của các DN tại địa bàn khảo sát.....  | 21 |
| 2.3.2. Đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách.....  | 22 |
| 2.3.2.1. Chính sách đất đai.....  | 22 |
| 2.3.2.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng và thuế.....  | 23 |
| 2.3.2.3. Chính sách hỗ trợ DN nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật.....   | 25 |
| 2.3.2.4. Chính sách hỗ trợ DN phát triển thị trường và xúc tiến thương mại.....   | 25 |
| 2.3.2.5. Chính sách hỗ trợ DN nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....   | 26 |
| 2.3.2.6. Chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh.....  | 27 |
| 2.3.3. Thực trạng giải pháp thực hiện chính sách tại các địa bàn khảo sát.....  | 28 |
| 2.3.3.1. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách.....  | 28 |
| 2.3.3.2. Xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách.....   | 28 |
| 2.3.3.3. Bố trí nguồn lực để thực thi chính sách.....   | 29 |

|   |    |
|---|----|
| 2.3.3.4. Tổ chức thực thi chính sách.....   | 29 |
| 2.3.3.5. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách.....   | 29 |
| 2.3.4. Đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách đặc thù nhằm thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn .....                           | 29 |
| 2.4. Đánh giá tổng hợp về các thành công và tồn tại, hạn chế của chính sách, giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trong thời gian qua ..... | 33 |
| 2.4.1. Thành công .....   | 33 |
| 2.4.2. Tồn tại, hạn chế .....   | 34 |
| Chương 3 .....  | 36 |
| ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP VÀ DIỆM NGHIỆP GIAI ĐOẠN TỚI.....                    | 36 |
| 3.1. Quan điểm .....  | 36 |
| 3.2. Các căn cứ đề xuất chính sách.....   | 36 |
| 3.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp .....  | 36 |
| 3.3.1. Chính sách đất đai và mặt bằng SXKD .....  | 36 |
| 3.3.1.1. Đề xuất chung cho các DNNVV .....  | 36 |
| 3.3.1.2. Đề xuất cụ thể đối với DN trong các ngành .....  | 37 |
| 3.3.2. Chính sách đầu tư, tín dụng và thuế .....  | 37 |
| 3.3.2.1. Đề xuất chung về chính sách đầu tư cho các DN .....  | 37 |
| 3.3.2.2. Đề xuất cụ thể về chính sách tín dụng đối với DN trong các ngành .....   | 37 |
| 3.3.2.3. Đề xuất chung về chính sách tín dụng đối với các DNNVV .....   | 38 |
| 3.3.2.4. Đề xuất cụ thể về chính sách tín dụng đối với các DNVV trong các ngành .....   | 38 |
| 3.3.2.5. Đề xuất chung đối với các DNNVV.....   | 39 |
| 3.3.2.6. Đề xuất cụ thể về chính sách thuế đối với DNNVV trong các ngành.....   | 39 |
| 3.3.3. Chính sách hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực, trình độ công nghệ, kỹ thuật.....   | 39 |
| 3.3.3.1. Đề xuất chung cho các DNNVV .....  | 39 |
| 3.3.3.2. Các đề xuất cụ thể đối với DNNVV trong các ngành .....   | 40 |
| 3.3.4. Chính sách hỗ trợ phát triển, mở rộng thị trường và xúc tiến thương mại .....  | 40 |
| 3.3.4.1. Các đề xuất chung cho các DNNVV .....  | 40 |
| 3.3.4.2. Các đề xuất cụ thể đối với DNNVV trong các ngành .....   | 41 |
| 3.3.5. Các đề xuất về chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của DN .....                                 | 41 |
| 3.3.5.1. Đề xuất chung cho các DNNVV .....  | 41 |
| 3.3.5.2. Các đề xuất cụ thể đối với DNNVV trong các ngành .....   | 41 |
| 3.4. Đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp .....  | 42 |
| 3.4.1. Đảm bảo có đủ nguồn tài chính để thực thi chính sách.....  | 42 |
| 3.4.2. Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin chính sách đến các DN .....  | 42 |

|   |    |
|---|----|
| 3.4.3. Khắc phục sự chậm trễ trong việc ban hành văn bản hướng dẫn .....                | 42 |
| 3.4.4. Tư vấn chính sách cho các DN .....   | 43 |
| 3.4.5. Tổ chức tốt việc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách ..... | 43 |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b> .....  | 44 |
| 1. Kết luận .....   | 44 |
| 2. Khuyến nghị .....  | 47 |
| 2.1. Xây dựng và ban hành Nghị định về hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.....              | 47 |
| 2.2. Đề xuất những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu .....                            | 48 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....   | 49 |

## MỤC LỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

|   |    |
|---|----|
| Bảng i.1. Địa bàn và lượng mẫu khảo sát chia theo khu vực kinh tế .....   | 3  |
| Bảng i.2. Lượng mẫu khảo sát chia theo các lĩnh vực hoạt động SXKD .....  | 4  |
| Bảng 2.1. Số lượng DNNVV trong nông nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm .....   | 14 |
| Bảng 2.2. Xếp hạng chỉ số CPI và tốc độ tăng DNNVV trong nông nghiệp tại các tỉnh khảo sát.....                             | 16 |
| Bảng 2.3. Qui mô vốn SXKD năm 2013 của DNNVV khảo sát.....  | 17 |
| Bảng 2.4. Kết quả và hiệu quả SXKD của các DN điều tra .....  | 18 |
| Bảng 2.5. Xếp hạng thứ tự các yếu tố cản trở hoạt động của DN .....   | 20 |
| Bảng 2.6. Các khó khăn đặc thù đối với DNNVV trong các ngành.....   | 20 |
| Bảng 2.7. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các DN khảo sát tính đến năm 2013 .....                | 21 |
| Bảng 2.8. Tình hình thụ hưởng chính sách đất đai của các DN khảo sát .....  | 22 |
| Bảng 2.9. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng và thuế của các DN khảo sát .....                          | 24 |
| Bảng 2.10. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật của các DN khảo sát ..... | 25 |
| Bảng 2.11. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại của các DN khảo sát .....     | 25 |
| 2.3.2.5. Chính sách hỗ trợ DN nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....   | 26 |
| Bảng 2.12. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các DN khảo sát.....                | 27 |
| Bảng 2.13. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh của các DN khảo sát .....           | 28 |

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| <b>Chữ viết tắt</b> | <b>Chữ viết đầy đủ</b>                       |
|---------------------|--|
| CB                  | : Cán bộ                                     |
| CNH-HĐH             | : Công nghiệp hóa, hiện đại hóa              |
| CNXH                | : Chủ nghĩa xã hội                           |
| CSHT                | : Cơ sở hạ tầng                              |
| Công ty TNHH MTV    | : Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| DN                  | : Doanh nghiệp                               |
| DNNVV               | : Doanh nghiệp nhỏ và vừa                    |
| GDP                 | : Tổng sản phẩm trong nước                   |
| GTGT                | : Giá trị gia tăng                           |
| LĐ, TB&XH           | : Lao động, thương binh và xã hội            |
| KD                  | : Kinh doanh                                 |
| KH&ĐT               | : Kế hoạch và đầu tư                         |
| KH&CN               | : Khoa học và công nghệ                      |
| KTXH                | : Kinh tế-xã hội                             |
| NDT                 | : Nhân dân tệ                                |
| PTNT                | : Phát triển nông thôn                       |
| QĐ                  | : Quyết định                                 |
| NĐ                  | : Nghị định                                  |
| NHTM                | : Ngân hàng thương mại                       |
| NN&PTNT             | : Nông nghiệp và phát triển nông thôn        |
| SX                  | : Sản xuất                                   |
| SXKD                | : Sản xuất kinh doanh                        |
| TNDN                | : Thu nhập doanh nghiệp                      |
| TW                  | : Trung ương                                 |
| UBND                | : Ủy ban nhân dân                            |
| VDB                 | : Ngân hàng phát triển Việt Nam              |

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò rất quan trọng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn vì nó không chỉ là nơi tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động mà còn góp phần quan trọng vào công cuộc xoá đói, giảm nghèo bền vững, thực hiện thành công sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Trước bối cảnh kinh tế thị trường và toàn cầu hóa nền kinh tế đang diễn ra sôi động thì DNNVV trong nông nghiệp được xác định có vai trò “trụ cột” trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nước ta theo hướng hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam và góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công đề án tái cơ cấu nông nghiệp nước nhà theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, các DNNVV trong nông nghiệp (theo nghĩa rộng gồm các DNNVV trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp) lại chiếm tỷ trọng quá thấp so với tổng số DN trong cả nước. Trong nhiều năm qua DNNVV trong nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Sự phát triển yếu kém của DNNVV trong nông nghiệp có rất nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân rất quan trọng là các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, chưa tạo ra động lực đủ mạnh để thu hút đầu tư vào nông nghiệp-một khu vực đầu tư thường không có lợi nhuận cao và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý DN trong nông nghiệp. Bộ trưởng Bộ NN&PTNT giao cho Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu chính sách và giải pháp hỗ trợ DN nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp*”. Việc triển khai nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa quan trọng và mang tính cấp thiết bởi Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đang rất cần những thông tin chính xác về thực trạng khó khăn, các nhu cầu trợ giúp của DNNVV trong nông nghiệp, thực trạng vận hành các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp thời gian qua cũng như các ý kiến tư vấn, tham mưu có đầy đủ cơ sở khoa học về chính sách và giải pháp hỗ trợ khu vực DNNVV trong nông nghiệp. Vụ Quản lý DN thuộc Bộ NN&PTNT được giao nhiệm vụ quản lý, tham mưu cho Bộ về chính sách đối với các DN trong nông nghiệp cũng đang rất cần có cơ sở dữ liệu về DNNVV trong nông nghiệp mang tính hệ thống.

### 2. Mục tiêu đề tài

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đề xuất chính sách và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp (gọi tắt là DNNVV trong nông nghiệp).

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp.
- Đánh giá thực trạng chính sách và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp và ảnh hưởng của các chính sách, giải pháp đến sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp.
- Đề xuất bổ sung, hoàn thiện nội dung và triển khai chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp.

### 3. Các câu hỏi nghiên cứu:

1) Các chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn nào?

2) Các chính sách, giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp hiện hành đã và đang được vận hành như thế nào trong thực tiễn, đã đạt được những kết quả gì so với nhu cầu trợ giúp của các DN?

3) Để hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp giai đoạn tới cần bổ sung, hoàn thiện những điểm nào trong hệ thống chính sách và giải pháp hiện hành; các chính sách, giải pháp nào cần bãi bỏ, các chính sách nào cần được ban hành, các giải pháp mới nào cần được triển khai?

### 4. Giới hạn đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 4.1. Giới hạn đối tượng nghiên cứu

1) Các chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp: i) Chính sách đất đai; ii) Chính sách đầu tư, tín dụng và thuế; iii) Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật; iv) Chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; v) Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại; vi) Chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh.

2) Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp: Đề tài chỉ nghiên cứu các doanh nghiệp có sử dụng đất để sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, các DN dịch vụ đầu vào cho SXNN; các DN chế biến thô hoặc sơ chế nông, lâm, thủy sản và chế biến muối. Các DNNVV là các DN theo khái niệm tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP.

Các DN công ích và các Công ty TNHH MTV nông lâm, nghiệp có cơ chế, chính sách riêng nên không thuộc đối tượng nghiên cứu của đề tài.

Các đối tượng khảo sát: Các DNNVV trong nông nghiệp; Các cán bộ quản lý ở Trung ương, các nhà khoa học; các cán bộ quản lý ở cấp tỉnh; các cán bộ quản lý và nhân viên nghiệp vụ tại các DN khảo sát.

#### 4.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

\* *Thời gian*: Đề tài nghiên cứu trong năm 2014. Các thông tin, tư liệu về chính sách và giải pháp phát triển DNNVV trong nông nghiệp đang còn hiệu lực thực hiện, đi sâu nghiên cứu tình hình vận hành các chính sách trong 5 năm trở lại đây.

\* *Không gian*: Đề tài chọn 10 tỉnh đại diện: Sơn La; Nam Định; Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng; Bình Phước, Đồng Tháp, Bạc Liêu.

\* *Nội dung*: i) Nghiên cứu, luận giải cơ sở lý luận về chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp; ii) Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp có thể vận dụng vào Việt Nam; iii) Đánh giá thực trạng vận hành, những ưu điểm và những hạn chế, bất cập của chính sách và giải pháp hiện hành về hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp; iv) Đề xuất bổ sung, hoàn thiện chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp nước ta giai đoạn tới.

### 5. Phương pháp nghiên cứu

#### 5.1. Cách tiếp cận

\* *Tiếp cận theo nhu cầu của DN*: Sử dụng trong phân tích đánh giá nhu cầu của các DN làm cơ sở cho việc đề xuất chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.



\* **Tiếp cận theo ngành:** Sử dụng trong phân tích đánh giá đúng các nhu cầu hỗ trợ của DNNVV thuộc ngành: Nông, lâm, ngư nghiệp và Diêm nghiệp làm cơ sở cho việc đề xuất chính sách và giải pháp trợ giúp phù hợp với các DNNVV trong từng lĩnh vực nói trên.

\* **Tiếp cận theo sản phẩm:** Sử dụng trong nghiên cứu thực trạng, đề xuất chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV hoạt động SXKD ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp; diêm nghiệp, chế biến, dịch vụ.

\* **Tiếp cận theo nhóm chính sách và giải pháp:** Sử dụng trong nghiên cứu thực trạng và đề xuất chính sách theo các nhóm chính sách nêu trong giới hạn đối tượng nghiên cứu.

\* **Tiếp cận theo bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế:** Sử dụng trong nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp phù hợp với hệ thống luật pháp quốc tế trong điều kiện Việt Nam đã gia nhập WTO, đã gia nhập AFTA và sẽ tham gia TPP.

## 5.2. Khung phân tích

Trong nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp đề được thực hiện theo khung logic: Đánh giá thực trạng => Xác định các vấn đề => Phân tích các nguyên nhân => Đề xuất các giải pháp.

Trên cơ sở phân tích các yếu tố khó khăn, cản trở trong SXKD của DNNVV trong nông lâm, ngư và diêm nghiệp để xác định đúng sự thiếu hụt (nhu cầu) của các DN. Các yếu tố khó khăn, cản trở DN chia thành 2 nhóm: i) Nhóm yếu tố thuộc về các DN (các yếu tố nội tại DN); ii) Nhóm các yếu tố khách quan (các yếu tố từ bên ngoài).

## 5.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

### 5.3.1. Chọn điểm khảo sát, lượng mẫu khảo sát

+ **Khảo sát DN:** Tổng số DN được chọn làm đại diện khảo sát là 200 DN chia theo khu vực kinh tế và theo lĩnh vực hoạt động SXKD như sau:

**Bảng i.1. Địa bàn và lượng mẫu khảo sát chia theo khu vực kinh tế**

| TT | Địa bàn điều tra | Tổng số    | DN có vốn Nhà nước | DN ngoài Nhà nước |
|----|------------------|------------|--------------------|-------------------|
| 1  | Sơn La           | 15         | 4                  | 11                |
| 2  | Nam Định         | 16         | 4                  | 12                |
| 3  | Hà Tĩnh          | 15         | 6                  | 9                 |
| 4  | Ninh Thuận       | 27         | 6                  | 21                |
| 5  | Bình Thuận       | 29         | 5                  | 24                |
| 6  | Đắk Lắk          | 24         | 13                 | 11                |
| 7  | Lâm Đồng         | 15         | 4                  | 11                |
| 8  | Bình Phước       | 14         | 2                  | 12                |
| 9  | Đồng Tháp        | 22         | 2                  | 20                |
| 10 | Bạc Liêu         | 23         | 1                  | 22                |
|    | <b>Tổng số</b>   | <b>200</b> | <b>47</b>          | <b>152</b>        |

**Bảng i.2. Lượng mẫu khảo sát chia theo các lĩnh vực hoạt động SXKD**

| Địa bàn điều tra | Tổng số    | Trồng trọt | Chăn nuôi | Lâm nghiệp | Ngư nghiệp | Diêm nghiệp | Chế biến  | Dịch vụ   |
|------------------|------------|------------|-----------|------------|------------|-------------|-----------|-----------|
| 1. Sơn La        | 15         | 3          | 1         | 4          | 0          | 0           | 3         | 4         |
| 2. Nam Định      | 16         | 3          | 3         |            | 4          | 2           |           | 4         |
| 3. Hà Tĩnh       | 15         | 2          | 1         | 2          | 5          | 1           | 1         | 3         |
| 4. Ninh Thuận    | 27         | 3          |           |            | 11         | 7           | 4         | 2         |
| 5. Bình Thuận    | 29         | 7          |           | 1          | 10         | 3           | 3         | 5         |
| 6. Đắk Lắk       | 24         | 9          |           | 9          |            |             |           | 6         |
| 7. Lâm Đồng      | 15         | 1          |           | 2          |            |             | 9         | 3         |
| 8. Bình Phước    | 14         |            |           | 4          |            |             | 10        |           |
| 9. Đồng Tháp     | 22         | 1          |           |            | 11         |             | 5         | 5         |
| 10. Bạc Liêu     | 23         |            | 1         |            | 13         | 2           | 2         | 5         |
| <b>Tổng số</b>   | <b>200</b> | <b>29</b>  | <b>6</b>  | <b>22</b>  | <b>54</b>  | <b>15</b>   | <b>37</b> | <b>37</b> |

+ **Phỏng vấn cá nhân:** Đề tài phỏng vấn trực tiếp 544 cá nhân, gồm: 25 cán bộ quản lý ở Trung ương thuộc các Bộ, Ngành; 15 nhà khoa học tại các Viện nghiên cứu, trường Đại học; 100 cán bộ quản lý tại 10 tỉnh thuộc các Sở, ngành: KH&ĐT, NN&PTNT, Công thương; Cục thuế, Hiệp hội DN và 404 cán bộ là lãnh đạo và nhân viên nghiệp vụ tại các DN.

### 5.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

+ Thông tin thứ cấp thu thập từ các nguồn: Tổng Cục Thống kê, Cục thống kê và các Sở, Ban, Ngành ở các tỉnh khảo sát; các công trình nghiên cứu đã công bố, truy cập Internet.

+ Thông tin sơ cấp: i) Điều tra DN bằng bảng hỏi soạn sẵn; ii) Phỏng vấn trực tiếp các cán bộ quản lý nhà nước, các nhà khoa học, các lãnh đạo và cán bộ nghiệp vụ tại các DN bằng bảng hỏi soạn sẵn; iii) Tổ chức các hội nghị tham vấn chính sách tại 10 tỉnh chọn điểm khảo sát; iv) Hội thảo rộng.

### 5.4. Phương pháp phân tích

\* **Tổng quan tài liệu:** Sử dụng trong nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.

\* **Thống kê mô tả:** Sử dụng trong phân tích thực trạng các DN điều tra.

\* **Phân tích so sánh:** Vận dụng trong phân tích thông tin số liệu để rút ra các kết luận về thực trạng SXKD, phân tích các khó khăn, cản trở và nhu cầu hỗ trợ của các DN khảo sát.

\* **Phân tích tài chính:** sử dụng trong phân tích kết quả SXKD của DN.

\* **Phân tích chính sách:** Sử dụng trong nghiên cứu, đánh giá phát hiện các bất hợp lý của các chính sách, giải pháp hiện hành.

\* **Hội thảo khoa học:** Mời các chuyên gia tham gia nghiên cứu 10 chuyên đề khoa học và mời 5 chuyên gia viết tham luận hội thảo rộng.

\* **Phân tích tổng hợp và tư duy logic:** Sử dụng trong quá trình phân tích thông tin, tư liệu, viết báo cáo tổng hợp đề tài.

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG NGHIỆP

### 1.1. Cơ sở lý luận

#### 1.1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa: khái niệm và phân loại

Khái niệm: Nghị định số 56/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ định nghĩa: *DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba loại: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên).*

Theo quy định tại NĐ 56/2009/NĐ-CP: i) Theo tiêu chí tổng nguồn vốn: DN nhỏ là các DN có vốn dưới 20 tỷ đồng; DN vừa là các DN có tổng nguồn vốn từ 20-100 tỷ đồng; ii) Theo tiêu chí lao động DN siêu nhỏ là các DN có dưới 10 lao động; DN nhỏ là DN có từ 10-200 lao động; DN vừa là DN có từ trên 200-300 lao động.

Phân loại DNNVV trong nông nghiệp: Đề tài áp dụng cách phân loại DNNVV trong nông nghiệp theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê.

#### 1.1.2. Lý luận về chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp

Khái niệm: Chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp là tập hợp các chủ trương, hành động và cách làm của Chính phủ nhằm tạo ra động lực thu hút các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp và hỗ trợ các DNNVV trong nông nghiệp phát triển SXKD ổn định, hiệu quả cao và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế giới.

Phân loại chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp: i) Theo phạm vi ảnh hưởng có chính sách vĩ mô; chính sách trung mô; chính sách vi mô; ii) Theo thời gian phát huy tác dụng có chính sách dài hạn, chính sách trung hạn và chính sách ngắn hạn; iii) Theo cấp độ ban hành chính sách có chính sách của Trung ương, chính sách của địa phương.

Để đánh giá các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp theo nhu cầu hỗ trợ của DN, nhóm nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu sau: i) Tính phù hợp của chính sách; ii) Tính khả thi của chính sách; iii) Phát huy tác dụng lâu dài của chính sách.

Các giải pháp thực hiện chính sách là phương thức hành động để đạt mục tiêu kỳ vọng của chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, đó gồm: i) Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách; ii) Thông tin tuyên truyền, phổ biến chính sách đến các đối tượng được thụ hưởng chính sách; iii) Tổ chức thực hiện các nội dung của chính sách; iv) Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện và phản hồi chính sách.

### 1.2. Cơ sở thực tiễn

#### 1.2.1. Các đặc điểm của DNNVV trong nông nghiệp

+ Các DNNVV trong nông nghiệp rất đa dạng về qui mô nhưng chủ yếu là các DN nhỏ và siêu nhỏ (chiếm 96,5% tổng số DN nông nghiệp).

+ Nông nghiệp là ngành sản xuất có lợi nhuận không cao và thường phải đối diện với nhiều loại rủi ro: Thiên tai; Dịch bệnh; Hòa loạn; Biến đổi khí hậu; rủi ro thị trường.

+ Các DNNVV trong nông nghiệp chủ yếu đóng ở các vùng nông thôn là địa bàn còn khó khăn nhiều mặt.

- + Chất lượng nhân lực của DNNVV trong nông nghiệp thấp.
- + Cấu trúc tổ chức, quy trình quản lý và quản trị chiến lược kém hiệu quả.

### 1.2.2. Vai trò của DNNVV trong nông nghiệp ở Việt Nam

Các công trình nghiên cứu đã chỉ ra vai trò to lớn của các DNNVV trong nông nghiệp:

- + Góp phần quan trọng giải quyết việc làm cho người lao động:
- + Góp phần quan trọng vào việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp:
- + Thúc đẩy phát triển và làm cho thị trường nông sản hàng hóa năng động hơn
- + Góp phần đóng góp cho ngân sách Nhà nước:
- + Góp phần giảm gánh nặng đầu tư công vào sự nghiệp CNH-HĐH và xây dựng nông thôn mới.

### 1.2.3. Tổng quan chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp ở Việt Nam

#### \* Chính sách đất đai

- **Luật đất đai:** Luật đất đai ở nước ta được ban hành lần đầu tiên vào năm 1987, sau đó được thay thế bằng Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai 1993 được sửa đổi 2 lần vào năm 1998 và năm 2001. Luật đất đai lần thứ 3 được ban hành vào năm 2003 với nhiều điểm đổi mới, trong đó vấn đề đất đai cho các dự án đầu tư là 1 trong những trọng tâm. Theo đó, quyền của DN tiếp cận đất đai được xây dựng phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Diện được Nhà nước thu hồi đất để cho thuê đất, giao đất bị thu hẹp lại, chỉ thực hiện đối với các dự án khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, dự án loại A trở lên, một số dự án đặc thù và các dự án sử dụng vốn ODA hoặc 100% vốn FDI. Mới đây nhất là Luật đất đai 2013 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014.

Điểm đổi mới quan trọng trong Luật Đất đai 2013 là thiết lập sự bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, giữa các loại hình DN với quy mô khác nhau khi Nhà nước thu hồi đất; áp dụng các hình thức giao đất, cho thuê đất, bình đẳng quyền và nghĩa vụ của DN trong nước và DN nước ngoài trong việc thực thi luật.

#### - Các văn bản dưới Luật:

+ **NĐ 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất và thuê mặt nước:** NĐ này quy định một số chính sách ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các DNNVV trong nông nghiệp theo các đối tượng khác nhau. NĐ cũng quy định chính sách giảm tiền thuê đất khi DN gặp rủi ro trong SXKD theo mức độ thiệt hại, tối đa là miễn tiền thuê trong năm bị thiệt hại.

+ **Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 142/2005/NĐ-CP:** NĐ này sửa đổi, bổ sung chính sách miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động trong 3 năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, tại cơ sở SXKD mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường; 7 năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn; 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn; 15 năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn.

+ **Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009:** Theo NĐ này, UBND tỉnh, thành phố dành quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNNVV thuê làm mặt bằng SXKD hoặc di dời ra khỏi nội thành, nội thị để bảo đảm cảnh quan môi trường.

+ **Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 07/9/2012:** DN được tạo điều kiện tiếp cận đất sạch cho SXKD; hỗ trợ di dời DNNVV gây ô nhiễm thông qua việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất SX sang đất ở và đất thương mại; Miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đai và mặt bằng, hỗ trợ thuê đất, mặt bằng sản xuất của hộ gia đình cá nhân, miễn giảm tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất.

+ **Nghị định số 61/2010/NĐ-CP:** DN đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn được miễn, giảm tiền thuê đất có thời hạn tối đa là 15 năm đối với các dự án ưu đãi đầu tư, các dự án khuyến khích đầu tư là 11 năm; Nhà nước hỗ trợ DN 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để tiến hành dự án đầu tư cho nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư trong 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành XD cơ bản. Miễn tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất cho nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, giảm 50% khi chuyển mục đích sử dụng đất cho nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư.

+ **Nghị định số 210/2013/NĐ-CP:** Nghị định này thay thế NĐ 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010. Các chính sách hỗ trợ DN về đất đai và mặt bằng sản xuất cơ bản được quy định như Nghị định 61/2010/NĐ-CP.

+ **Chính sách đất đai liên quan đến DN khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực:** miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 01/8/2014 quy định tại NĐ 46/2014/NĐ-CP và Thông tư 77/2014/TT-BTC. DN được phép bù trừ lỗ trong chuyển nhượng bất động sản từ ngày 2/8/2014 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành NĐ 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN. Theo đó, cho phép DN trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư nếu bị lỗ sẽ được bù trừ số lỗ này với lãi của hoạt động kinh doanh. Với số lỗ của các năm 2013 trở về trước còn trong thời hạn chuyển lỗ thì DN phải chuyển vào thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư, nếu không được chuyển hết thì chuyển vào thu nhập của hoạt động kinh doanh từ năm 2014 trở đi.

#### \* **Chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng, thuế**

+ **Chính sách đầu tư:** được quy định tại NĐ 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010; NĐ 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013; QĐ 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007; TT 51/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/10/2012; NĐ 67/2014/NĐ-CP. Chính sách hỗ trợ đầu tư cho DNNVV tập trung vào các nội dung hỗ trợ: i) Đào tạo nhân lực; ii) Áp dụng KHCN; iii) Cước phí vận tải; iv) Phát triển chăn nuôi gia cầm công nghiệp, tập trung; v) Trồng cây dược liệu; nuôi trồng hải sản trên biển; đầu tư cơ sở sấy lúa, sấy phụ phẩm thủy hải sản, chế biến cà phê, chế biến thủy hải sản; chế biến gỗ; vi) Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào; vii) Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng vùng SX muối; viii) Xây dựng, nâng cấp trạm bảo vệ rừng, xây dựng, nâng cấp vườn ươm, vườn giống, rừng giống, rừng giống chuyển hóa; ix) Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp; x) Kinh phí xây dựng cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; xi) Đầu tư (kể cả giải phóng mặt bằng, các hạng mục hạ tầng thiết yếu và các hạng mục khác) đối với các tuyến đảo, bao gồm các dự án cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão thuộc tuyến đảo; xii) Xây dựng hệ thống cấp thoát nước đầu mối, đê bao, kè, đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung; nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản cấp Trung ương và cấp vùng; xiii) Kinh phí xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển bao gồm hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè;

+ **Chính sách hỗ trợ tín dụng:** Các chính sách hỗ trợ tín dụng đối với DNNVV trong nông nghiệp được quy định tại: QĐ 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013; QĐ 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013; NĐ 75/2011/NĐ-CP và TT 35/2012/TT-BTC; QĐ 03/2011/QĐ-TTg; NĐ

41/2010/NĐ-CP; QĐ 63/2010/QĐ-CP; QĐ 65/2011/QĐ-TTg; QĐ 68/2013/QĐ-TTg; NĐ 67/2014/NĐ-CP. Chính sách hỗ trợ tín dụng cho các DNNVV trong nông nghiệp tập trung vào các nội dung: i) Bảo lãnh cho các DN vay vốn tín dụng tại các ngân hàng thương mại; ii) DNNVV được hưởng ưu đãi từ Quỹ phát triển DNNVV; iii) Ưu đãi tín dụng đối với DNNVV; iv) DN được vay vốn và hỗ trợ lãi suất để mua các loại máy móc, thiết bị theo danh mục quy định; v) DN được vay vốn tín dụng ưu đãi để đặt hàng đóng mới tàu để khai thác hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; vi) DN được cho vay vốn lưu động để hoạt động khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản.

+ **Chính sách thuế:** Có 2 sắc thuế tác động trực tiếp đến DNNVV là Luật Thuế TNDN và Luật Thuế giá GTGT cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật này.

Ngày 28/6/2012 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 về một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13, theo đó các DNNVV trong nông nghiệp thuộc đối tượng được giảm 30% thuế TNDN năm 2012.

Ngày 19/6/2013 Quốc hội thông qua luật Thuế TNDN và luật Thuế GTGT sửa đổi, theo đó các DN sẽ có mức thuế suất ưu đãi hơn bắt đầu từ 1/7/2013 là các DNNVV trong nông nghiệp với mức thuế suất phổ thông áp dụng là 20% (thay cho mức 25% trước đây). Đây là điều khoản quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn cho các DNNVV trong nông nghiệp. Sau khi Luật được thông qua, Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn gồm:

+ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN. Các DNNVV trong nông nghiệp được miễn thuế thu nhập thuộc các lĩnh vực kinh doanh quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 của NĐ. Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 48/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP;

+ Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT. Theo đó nhiều loại nông sản phẩm sơ chế, chưa qua chế biến, nhiều loại dịch vụ của DNNVV không phải kê khai nộp thuế GTGT. Bộ Tài chính ban hành Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Nghị định 209/2013/NĐ-CP.

+ Mới đây nhất, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của hàng loạt các Thông tư trước như: TT 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, TT 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, TT 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, TT 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và TT số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

#### **\* Chính sách hỗ trợ DN nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật;**

Chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật được quy định tại Luật KHCN năm 2000; Luật KHCN năm 2013; Luật chuyển giao công nghệ 2006 và các văn bản dưới Luật: NĐ 210/2013/NĐ-CP; QĐ 3246/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 68/2013/QĐ-TTg. Các chính sách tập trung vào các nội dung sau: i) Chính phủ ưu tiên và biện pháp thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi các thành tựu KH&CN để đẩy mạnh CNH-HĐH nông nghiệp và PTNT, trong đó đặc biệt chú trọng địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn và đặc biệt khó khăn; ii) DN được dành một phần vốn để đầu tư phát triển KH&CN nhằm đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Vốn đầu tư phát triển KH&CN của DN được tính vào giá thành sản phẩm; iii) DN được lập Quỹ phát triển KH&CN; iv) DN đầu tư nghiên cứu những vấn đề KH&CN thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước được xét tài trợ một phần kinh phí nghiên cứu; v) Cơ sở SXKD đầu tư vào KHCN được miễn thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo; vi) DN đầu tư đổi mới công nghệ được miễn thuế TNDN

trong 4 năm, tổng giá trị miễn thuế không vượt quá 50% tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ; vii) DN được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá phục vụ việc thay thế, đổi mới công nghệ và nguyên liệu, vật tư, linh kiện dùng để SX trong thời hạn 5 năm, kể từ khi bắt đầu SX theo công nghệ mới; viii) DN chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên được giảm 50% thuế TNDN đối với thu nhập từ việc chuyển giao công nghệ, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi; ix) DN được trích một phần lợi nhuận trước thuế hằng năm lập quỹ phát triển KH&CN để tiến hành hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ; x) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong và ngoài nước thành lập cơ sở ươm tạo DN công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ, hội chợ công nghệ và các tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ khác; tổ chức cơ sở trình diễn, giới thiệu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi để thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ; xi) Hỗ trợ, tạo điều kiện để các DN tham gia nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và chuyển giao công nghệ mới; xii) Các sản phẩm KH&CN được đăng ký bản quyền tác giả, công bố kết quả theo quy định của pháp luật; được quyền sử dụng kết quả nghiên cứu để chuyển giao, chuyển nhượng, góp vốn vào các cơ sở SXKD; xiii) Các sản phẩm KH&CN, phát minh, sáng chế do DN tạo ra bằng kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước được nhà nước mua lại để chuyển giao cho SX; xiv) Tạo điều kiện cho các tổ chức KH&CN và các nhà khoa học của ngành NN&PTNT tìm kiếm đối tác, hợp tác với các tổ chức KH&CN của các nước và tổ chức khoa học quốc tế, tạo điều kiện phát triển các tổ chức nghiên cứu và chuyển giao công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài hoặc hợp tác công tư; xv) DN được vay vốn ưu đãi để đầu tư các loại máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ theo danh mục quy định.

\* **Chính sách hỗ trợ DN phát triển thị trường và xúc tiến thương mại:** được quy định tại NĐ 56/2009/NĐ-CP; NQ 22/NQ-CP ngày 05/05/2010; NĐ 61/2010/NĐ-CP; NĐ 210/2013/NĐ-CP; QĐ 62/2013/QĐ-TTg; QĐ 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007; Chỉ thị số 90/2001/CT-BNN ngày 06/9/2001. Các chính sách tập trung vào các nội dung: i) Được tham gia thực hiện các hợp đồng hoặc đơn đặt hàng để cung cấp một số hàng hóa, dịch vụ công; ii) Được hỗ trợ để nâng cao năng lực cạnh tranh, được ưu đãi thuế TNDN, miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp gắn liền với địa bàn nông thôn, miền núi, miền biển, vùng sâu, vùng xa; iii) DN siêu nhỏ, DN nhỏ có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư được hỗ trợ 70% kinh phí triển lãm hội chợ trong nước; miễn phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của nhà nước; DN vừa có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, dự án đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí triển lãm hội chợ trong nước; giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước; iv) DN sản xuất, kinh doanh muối được ưu tiên dành kinh phí cho xúc tiến thương mại sản phẩm muối; Thực hiện tốt chính sách bảo đảm muối ăn cho đồng bào dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn; v) DN tham gia hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản được Nhà nước ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ; vi) Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu được miễn thuế VAT; vii) Trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, cành giống, củ giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại thuộc đối tượng không chịu thuế VAT.

\* **Chính sách hỗ trợ DN nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:** được quy định tại QĐ 132/2000/QĐ-TTg; QĐ 1956/2009/QĐ-TTg; QĐ 1831/QĐ-TTg. Các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tập trung vào các nội dung sau: i) Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho đội ngũ lao động, đội ngũ cán bộ quản lý; ii) Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (tiền ăn, tiền đi lại, học phí) đối với lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật,

người bị thu hồi đất canh tác; ii) Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học; iii) Lao động nông thôn học nghề được vay để học; iv) Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm; v) Hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai các dự án cho đội ngũ cán bộ quản lý KHCN địa phương, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học, những người trực tiếp tham gia chuyển giao công nghệ.

\* **Chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ KD:** Cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đăng ký thành lập và giải thể DN; Cải tiến thủ tục hành chính về thuế, phí, lệ phí; Hỗ trợ thành lập Hiệp hội DN tại các địa phương; Hỗ trợ thành lập các trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư, phát triển các hoạt động trợ giúp tư vấn cho DN; Cải cách công tác thanh tra, kiểm tra hành chính đối với các DN...

#### 1.2.4. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV

\* **Kinh nghiệm của Mỹ:** Để trợ giúp các DNNVV, Chính phủ Mỹ đã đưa ra nhiều giải pháp và chính sách hết sức hiệu quả. Những vấn đề then chốt trong giải pháp và chính sách trợ giúp DNNVV của Mỹ là: cải cách pháp lý, trợ giúp tài chính, trợ giúp xuất khẩu, hướng dẫn quản lý và mua sắm của Chính phủ.

\* **Kinh nghiệm của Đức:** i) Thiết lập hệ thống cơ quan chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV; ii) Hỗ trợ DNNVV thông qua tín dụng ưu đãi, có sự bảo lãnh của Nhà nước.

\* **Kinh nghiệm của Anh:** i) Hỗ trợ nhỏ gồm các biện pháp về giảm tỷ lệ lãi suất và cải thiện về thuế; ii) Đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận các chính sách của Nhà nước; iii) Thực hiện chính sách cho từng khu vực: hỗ trợ các xí nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ khu vực KD; hỗ trợ khu vực thiếu số; iv) Thành lập hệ thống bảo lãnh các khoản vay cho các DN nhỏ; v) Hỗ trợ gián tiếp: Tập trung vào hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn DN; vi) Xây dựng mối quan hệ giữa Chính phủ và DNNVV bằng việc xây dựng đơn vị đảm nhận nhiệm vụ thực hiện chính sách DNNVV.

\* **Kinh nghiệm của Pháp:** i) Cung cấp thông tin về thị trường, bảo hiểm xã hội, thuế và hệ thống pháp luật; ii) Cung cấp các chương trình đào tạo từ việc xây dựng kế hoạch trước khi tiến hành hoạt động KD cho đến hướng dẫn quản lý sau khi khởi sự; iii) Hỗ trợ tài chính bằng 3 mô hình bảo lãnh tín dụng: bảo lãnh tín dụng của cơ quan tài chính Chính phủ; bảo lãnh tín dụng của các tổ chức phi lợi nhuận; Các chương trình vay vốn của Bộ LĐ, TB&XH.

\* **Kinh nghiệm của Trung Quốc:** i) Nhận thức đúng về vai trò to lớn của các DNNVV; ii) Các chính sách khuyến khích phát triển DNNVV ở Trung Quốc dựa trên cơ sở tôn trọng các yêu cầu khách quan và các quy luật kinh tế; iii) Hỗ trợ nguồn vốn cho phát triển các DNNVV bằng các cách: thành lập các quỹ hỗ trợ DN; hỗ trợ tín dụng, chính sách được thực hiện dưới các hình thức cung cấp bảo lãnh tín dụng, cho vay trực tiếp và hỗ trợ lãi suất; iv) Hoàn thuế VAT cho các DN xuất khẩu; v) Phát triển thị trường trái phiếu DN.

\* **Kinh nghiệm của Nhật Bản:** i) Cải cách pháp lý; ii) Hỗ trợ tín dụng; iii) Củng cố và phát triển nguồn cung tài trợ cho DNNVV; iv) Củng cố và phát triển các tổ chức tài chính chuyên doanh của khu vực kinh tế tư nhân để phục vụ cấp vốn cho DNNVV.

\* **Kinh nghiệm của Hàn Quốc:** i) Thực hiện chính sách hỗ trợ chỉ định đối với DN; ii) Thực hiện chính sách hỗ trợ phù hợp với đặc tính của từng giai đoạn tăng trưởng; iii) Bảo lãnh tín dụng; iv) Thực hiện chính sách hoàn thuế đối với các DNNVV.



\* **Kinh nghiệm của Đài Loan:** i) Chính phủ đóng vai trò xúc tác trong hoạt động hỗ trợ DNNVV; ii) Hỗ trợ tài chính đối với DNNVV bằng việc khuyến khích các ngân hàng cho DNNVV vay vốn.

\* **Kinh nghiệm của Singapore:** i) Viện trợ không hoàn lại để huấn luyện lao động cho DNNVV; ii) Hình thành nhóm kinh tế trong DNNVV.

\* **Kinh nghiệm của Thái Lan:** i) Củng cố mạng lưới thể chế chuyên trách về DNNVV; ii) Hoạch định kế hoạch lớn về phát triển DNNVV; iii) Xác định trọng tâm phát triển mạng lưới DNNVV; iv) Hoạch định chương trình hành động nhằm phát triển DNNVV.

**\* Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước nói trên, đề tài rút ra một số bài học mang tính gợi ý về chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp như sau:

- + Cần đánh giá đúng mức vai trò quan trọng và vị trí của DNNVV trong nông nghiệp
- + Đổi mới cơ chế quản lý DNNVV trong nông nghiệp.
- + Cần tạo lập kênh cung cấp thông tin cho các DNNVV trong nông nghiệp.
- + Có chính sách hỗ trợ tài chính linh hoạt cho các DNNVV trong nông nghiệp.
- + Tăng cường hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các DNNVV trong nông nghiệp:
  - + Hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đầu tư.
  - + Có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với DN ở các địa bàn trọng điểm SX hàng hóa và các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn:
  - + Phát huy vai trò của các Hiệp hội DNNVV và các Hiệp hội ngành hàng nông sản.

## Chương 2

# THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC ĐỊA BÀN KHẢO SÁT

### 2.1. Tổng quan thực trạng DN trong nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2007-2013

#### 2.1.1. Số lượng DN

DN trong nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số DN cả nước. Tuy số lượng DN tăng từ 2.397 DN năm 2007 lên 3.635 DN năm 2013 nhưng tỷ trọng DN nông nghiệp lại giảm từ 1,6% năm 2007 xuống còn 1% năm 2013. Nông nghiệp có số lượng DN tăng trưởng ấn tượng nhất, từ 787 DN năm 2007 lên 1.707 DN năm 2013. Thủy sản dù có tỷ trọng DN cao nhất trong giai đoạn 2007-2010 nhưng do tốc độ tăng trưởng DN thấp, thậm chí giảm số DN vào năm 2008 và 2013 nên tỷ trọng DN giảm. Lâm nghiệp cũng có tăng trưởng cao về số lượng DN trong giai đoạn 2007-2013 từ 328 DN lên 632 DN.

#### 2.1.2. Số lượng lao động

Khu vực DN trong nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ lao động thu hút vào ngành nông nghiệp và có xu hướng giảm từ 3,5% năm 2007 xuống còn 2,3% năm 2013, trong khi lao động trong toàn bộ khu vực DN tăng từ 7,2 triệu người năm 2007 lên 11,4 triệu người năm 2013 thì lao động thu hút vào các DN nông, lâm, thủy sản chỉ tăng từ 252 nghìn người năm 2007 lên 265 nghìn năm 2013 (tăng 13 nghìn người).

Quy mô LĐ bình quân của các DN nông, lâm, thủy sản gấp khoảng 2 lần so với trung bình của nền kinh tế nhưng cũng có xu hướng giảm từ 105 người năm 2007 xuống còn 73 người năm 2013, tương ứng với quy mô của DN nhỏ.

DN nông nghiệp có quy mô lao động bình quân cao nhất, đạt trên 200 LĐ/DN trong những năm 2007-2009, sau đó giảm xuống trong giai đoạn 2010-2013, chỉ còn 120 LĐ/DN. DN lâm nghiệp và thủy sản có quy mô LĐ nhỏ, ngang bằng với mức LĐ bình quân của toàn bộ DN. DN thủy sản có quy mô lao động tăng lên, từ 24 LĐ năm 2007 lên 31 LĐ năm 2013.

#### 2.1.3. Tổng nguồn vốn

Tổng nguồn vốn của các DN nông, lâm, thủy sản tăng từ 58 nghìn tỷ đồng năm 2007 lên 191 nghìn tỷ đồng vào năm 2013 (gấp 3,3 lần). Năm 2011 và 2012, tăng trưởng vốn của các DN nông, lâm, thủy sản còn cao hơn cả mức tăng trưởng bình quân của toàn bộ DN. Tuy nhiên, tỷ trọng nguồn vốn của DN nông, lâm, thủy sản vẫn rất nhỏ và có xu hướng giảm từ 1,2% năm 2007 xuống còn 1% vào năm 2013.

Các DN nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất về nguồn vốn của các DN nông, lâm, thủy sản nhưng có xu hướng giảm nhẹ từ 84,1% năm 2007 xuống còn 82,3% năm 2013. DN Lâm nghiệp và DN thủy sản có tỷ trọng tổng nguồn vốn chiếm dưới 10% nhưng có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2007-2013.

Vốn bình quân của các DN nông, lâm, thủy sản tăng từ 24 tỷ đồng năm 2007 lên 53 tỷ đồng năm 2013, cao hơn so với mức 50 tỷ đồng của toàn bộ khu vực DN. Các DN nông nghiệp có quy mô vốn bình quân cao nhất và có xu hướng tăng từ 62 tỷ đồng năm 2007 lên 92 tỷ đồng năm 2013. Vốn bình quân của DN lâm nghiệp tăng từ 15 tỷ đồng lên 29 tỷ đồng; vốn của các DN thủy sản nhỏ nhất, dù đã tăng từ 3 tỷ đồng năm 2007 lên 12 tỷ đồng năm 2013.

#### **2.1.4. Phân bổ DN nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2007-2013**

+ **Theo ngành nghề kinh doanh:** Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) chiếm tỷ trọng cao nhất về số lượng DN (47%), Thủy sản chiếm 35,7%, Lâm nghiệp chiếm 17,3%.

+ **Theo quy mô DN:** Các DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm đa số. Tỷ trọng DN nhỏ đã giảm đi: DN siêu nhỏ năm 2007 chiếm 33,2% đã tăng lên 51,2% năm 2013; DN nhỏ giảm từ 59,1% năm 2007 xuống còn 43,9% năm 2013. Các DN lớn và vừa giảm đi, lần lượt từ 5,5% và 2,3% năm 2007 xuống còn 3,7% và 1,2% năm 2013.

+ **Theo loại hình DN:** DN Nhà nước giữ vai trò quan trọng và giảm tỷ trọng từ 19,11% năm 2007 xuống 11% vào năm 2013. DN ngoài Nhà nước dần khẳng định vị thế và vai trò của mình song mới chiếm ưu thế về số lượng DN. Tỷ trọng doanh nghiệp FDI vẫn rất ít. Năm 2013, các doanh nghiệp FDI chiếm 3% về số lượng DN, 3,72% về lao động và 5,2% về nguồn vốn. Giai đoạn 2007-2013, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp FDI chỉ đạt 4,4%/năm, trong khi tốc độ này của toàn nền kinh tế là 12,4%/năm. Đến năm 2013 cả nước chỉ có 109 doanh nghiệp FDI trong nông, lâm, thủy sản, chiếm 1,09% tổng số doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế, trong đó có 95 DN 100% vốn nước ngoài và 14 công ty liên doanh.

+ **Về loại hình DN:** trước năm 2007, DN tư nhân chiếm đa số với 51,48% thì đến 2013, công ty TNHH đã vươn lên đứng đầu, chiếm 41,4%. Tỷ trọng lao động và nguồn vốn của CTTNHH cũng tăng lên trong giai đoạn 2007-2013. CTCP có sự phát triển mạnh mẽ với tỷ trọng tăng từ 8,05% năm 2007 lên 16,84% vào năm 2013. Khu vực doanh nghiệp FDI, hình thức công ty 100% vốn nước ngoài chiếm đa số, công ty liên doanh kém phát triển. Năm 2007 mới chỉ có 7 công ty liên doanh, trong đó có 3 liên doanh với DN Nhà nước và 4 liên doanh với DN ngoài Nhà nước. Năm 2013, số công ty liên doanh đã tăng lên 14, trong đó 10 công ty liên doanh với DN ngoài Nhà nước, 4 công ty liên doanh với DN Nhà nước.

+ **Theo vùng địa lý:** ĐBSCL thu hút nhiều DN nông, lâm, thủy sản nhất với 25% số DN hoạt động ở vùng này. Đông Nam bộ có tỷ lệ DN nông, lâm, thủy sản cao (23%). Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 18%.

#### **2.1.5. Năng lực của doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản**

##### **2.1.5.1. Năng lực lao động**

+ **Lao động:** Thu nhập bình quân của người lao động trong các DN nông, lâm, thủy sản có sự tăng trưởng mạnh, nhất là vào năm 2010 và 2011, cao hơn thu nhập trung bình của toàn bộ khu vực DN. Tuy nhiên, năm 2012 và 2013, thu nhập trung bình của người lao động trong DN nông, lâm, thủy sản đã giảm và thấp hơn mức thu nhập trung bình của toàn bộ DN. Năm 2013, thu nhập trung bình của người lao động ở khu vực này là 59,2 triệu đồng, trong khi trung bình toàn bộ khu vực DN là 69,5 triệu đồng.

Doanh thu bình quân của người lao động trong DN nông, lâm, thủy sản tăng 2,2 lần, từ 119 triệu đồng/người năm 2007 lên 262 triệu đồng năm 2013. So với mức doanh thu bình quân của toàn bộ khu vực DN thì doanh thu bình quân trong NLTS chỉ bằng khoảng 25%.

Hiệu quả sử dụng lao động của DN nông, lâm thủy sản giai đoạn 2007-2013 của các DN nông, lâm, thủy sản đã được cải thiện đáng kể, tăng từ 3,8 lần năm 2007 lên 4,4 lần năm 2013 nhưng vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nền kinh tế là 15,7 lần.

##### **2.1.5.2. Năng lực tài chính**

Chỉ số thanh toán hiện tại có xu hướng cải thiện, nhờ đó dù kém hơn so với mặt bằng chung của toàn bộ khu vực DN trong năm 2007-2008, nhưng chỉ số này đã tốt hơn trong những năm 2010-2013, đạt 4,9 lần so với mức 3,2 lần của toàn bộ khu vực DN.

Tuy chỉ số khả năng trả lãi vay của các DN nông, lâm, thủy luôn cao hơn mức trung bình của toàn bộ DN, nhưng chỉ số này cũng đã giảm mạnh trong giai đoạn 2009-2012, từ 11,2 lần xuống 6,6 lần, trước khi hồi phục vào năm 2013 lên 9,5 lần.

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản an toàn hơn so với trung bình của toàn bộ khu vực DN, thể hiện ở chỉ số nợ của lĩnh vực này luôn thấp hơn mức trung bình của toàn bộ khu vực DN. Tuy chỉ số nợ có xu hướng tăng mức 1 lần năm 2007 lên 1,2 lần vào năm 2013, nhưng vẫn thấp so với mức 1,5 lên mức 1,9 của toàn bộ khu vực DN.

Vòng quay vốn của các DN nông, lâm, thủy sản đã dần bắt kịp và nhỉnh hơn một chút so với mặt bằng chung của toàn bộ khu vực DN. Trong năm 2007 và 2008, chỉ số quay vòng vốn của DN nông, lâm, thủy sản thấp hơn mặt bằng chung của toàn bộ DN, nhưng từ năm 2009 trở lại đây, chỉ số này đã tiệm cận và có nhiều lúc cao hơn mặt bằng chung.

### 2.1.5.3. Năng lực sinh lợi

Tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ của các DN nông, lâm, thủy sản tăng nhanh trong giai đoạn 2007- 2013: năm 2007 là 12,6% năm 2008 là 16,4%, so với mức 29,7% và 27,7% của toàn bộ khu vực DN. Đến năm 2013, tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ đã tăng lên 35,1%, song vẫn thấp hơn mức trung bình của toàn bộ nền kinh tế là 44,8%.

Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của các DN nông, lâm, thủy sản cao hơn khoảng 3 lần so với mức trung bình của toàn bộ khu vực DN, năm 2013 là 11,5% so với mức 3,4% của toàn bộ DN. Điều này cho thấy các DN nông, lâm, thủy sản kinh doanh hiệu quả hơn và có tỷ suất lợi nhuận hơn nhiều so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các DN nông, lâm, thủy sản cao hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả khu vực DN (trừ năm 2012). Năm 2013, ROE của DN nông, lâm, thủy sản đạt 14,5%, so với mức 6,6% của toàn bộ khu vực DN. ROE của DN nông, lâm, thủy sản cao cũng chủ yếu nhờ ROE của các DN thủy sản.

Chỉ số sinh lợi trên doanh thu (ROS) của các DN nông, lâm, thủy sản cao hơn nhiều so với mức trung bình của toàn bộ khu vực DN tuy giảm nhẹ từ 10% năm 2007 xuống còn 9,3% năm 2013, trong khi chỉ số này tương ứng của toàn bộ khu vực DN là 4% và 4,8%.

## 2.2. Thực trạng DNNVV trong nông nghiệp

### 2.2.1. Số lượng DNNVV trong nông nghiệp

DNNVV chiếm 96,5% tổng số DN nông nghiệp. Giai đoạn 2006-2012, tốc độ tăng số lượng DNNVV trong nông nghiệp đạt 7,46%. Tăng trưởng số lượng tỷ lệ nghịch với quy mô DN: DN siêu nhỏ tăng 12,94%/năm, DN nhỏ chỉ tăng 3,93%/năm và DN vừa chỉ tăng 2,43%/năm. Số DN siêu nhỏ ngày càng tăng lên do số DN siêu nhỏ đăng ký thành lập mới tăng nhanh, mặt khác một số DN vừa thu nhỏ quy mô để tự tồn tại.

**Bảng 2.1. Số lượng DNNVV trong nông nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm**

| TT | Chỉ tiêu       | 2006        | 2007        | 2008        | 2009        | 2010        | 2011        | 2012        | Nhịp tăng (%/năm) |
|----|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|
|    | <b>Tổng số</b> | <b>2242</b> | <b>2281</b> | <b>2138</b> | <b>2297</b> | <b>2459</b> | <b>3212</b> | <b>3407</b> | <b>7,46</b>       |
| 1  | DN siêu nhỏ    | 796         | 790         | 574         | 682         | 866         | 1463        | 1561        | 12,94             |
| 2  | DN nhỏ         | 1399        | 1439        | 1515        | 1573        | 1549        | 1696        | 1796        | 3,93              |
| 3  | DN vừa         | 47          | 52          | 49          | 42          | 44          | 53          | 50          | 2,43              |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2013, DN nhỏ và vừa giai đoạn 2006-2011.*

Nông nghiệp và hoạt động DV có liên quan chiếm 40,39%; Lâm nghiệp và hoạt động DV có liên quan chiếm 18,26%; Nuôi trồng và khai thác thủy sản chiếm 40,88%; Khai thác muối chiếm 0,47%.

Các nguyên nhân chính của sự gia tăng các DN nông nghiệp và DN lâm nghiệp và giảm các DN thủy sản là: i) Có sự sáp nhập các DN nhỏ trong ngư nghiệp thành các DN lớn hơn, một số DN ngư nghiệp giải thể hoặc ngừng hoạt động do không cạnh tranh được; ii) Các DN lâm nghiệp và DN nông nghiệp siêu nhỏ có xu hướng tăng lên do nhiều chủ hộ nông dân, chủ trang trại đăng ký thành lập DN (chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ) với kỳ vọng tiếp cận vay vốn tín dụng dễ dàng hơn, vay được nhiều vốn hơn khi họ là các chủ hộ hay các chủ trang trại.

### **2.2.2. Qui mô DNNVV trong nông nghiệp**

\* **Qui mô lao động:** Năm 2012 có 858 DN có dưới 5 lao động; 703 DN có 5-9 lao động, 1.358 DN có 10-49 lao động; 438 DN có 50-199 lao động và chỉ có 50 DN có 200-299 lao động. Theo tiêu chí quy định tại NĐ 56/2009/NĐ-CP thì có 1.561 DN siêu nhỏ (45,81%), 1.796 DN nhỏ (52,71%) và chỉ có 50 DN vừa (1,48%).

Qui mô DN phân theo các ngành: Trong trồng trọt và chăn nuôi, DN siêu nhỏ chiếm 55,88%, DN nhỏ chiếm 41,69% và chỉ có 2,42% DN vừa; Trong lâm nghiệp, DN siêu nhỏ chiếm 52,64%, DN nhỏ chiếm 46,43% và chỉ có 0,93% DN vừa; Trong ngư nghiệp, DN siêu nhỏ chiếm 31,82%, DN nhỏ chiếm 67,48% và chỉ có 69% DN vừa; Trong diêm nghiệp không có DN siêu nhỏ và DN vừa, 100% là DN nhỏ.

\* **Qui mô vốn SXKD:** Có 614 DN có vốn dưới 1 tỷ đồng; 1.308 DN có vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng; 482 DN có vốn từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng; 717 DN có vốn từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng và 248 DN có vốn từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng.

Nếu xếp các DN có vốn từ dưới 5 tỷ đồng vào nhóm DN siêu nhỏ, các DN có vốn từ 5 đến dưới 200 tỷ đồng vào nhóm các DN nhỏ thì số lượng cả nước có 3.369 DNNVV trong nông nghiệp, trong đó: DN siêu nhỏ có 1.992 DN chiếm 57,05%; DN nhỏ có 1.199 DN chiếm 35,59%; DN vừa có 248 DN chiếm 7,36%.

### **2.2.3. Đánh giá chung**

+ Giai đoạn 2006-2012, số lượng DNNVV phát triển đáng khích lệ nhưng số lượng DN trong nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn (1%) so với toàn bộ khu vực DN.

+ DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số DN nông nghiệp, phần lớn các DN ngoài Nhà nước (96,8%).

+ DNNVV trong nông nghiệp thường dễ khởi nghiệp do chi phí đầu tư ban đầu không quá lớn, mặt bằng SXKD không đòi hỏi rộng. Do vậy, khu vực DNNVV có thể phát triển ở mọi địa bàn, mọi lĩnh vực SXKD và có khả năng huy động được các nguồn lực trong xã hội.

+ DN có quy mô nhỏ và siêu nhỏ tuy có ưu điểm là linh hoạt, năng động, nhạy bén, có thể đối phó nhanh với các biến động của thị trường nhưng do năng lực SXKD còn hạn chế, yếu kém nên phát triển thiếu bền vững, năng lực cạnh tranh thấp.

+ Khả năng tạo việc làm của DNNVV trong nông nghiệp khiêm tốn. Có trên 70% lao động làm việc tại các DN Nhà nước. DN Nhà nước hiện nay vẫn nắm vai trò chi phối hầu hết các hoạt động SXKD của khu vực DNNVV trong nông nghiệp.

+ Xu hướng biến động tăng tỷ trọng các DN có quy mô nhỏ, siêu nhỏ là diễn thế không tốt trong bối cảnh cạnh tranh thị trường ngày càng khốc liệt hơn.

+ Chất lượng đội ngũ lao động, năng lực, trình độ quản lý của bộ máy điều hành DN còn thấp, là thách thức rất lớn đối với các DNNVV trong nông nghiệp trong thời đại ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để nâng cao năng lực cạnh tranh.

+ Các chương trình, dự án phát triển, hệ thống chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển DNNVV trong những năm qua đã tạo ra các cơ hội cho DNNVV trong nông nghiệp hình thành và phát triển trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

### 2.3. Thực trạng SXKD của các DN tại các địa bàn khảo sát

#### 2.3.1. Thực trạng phát triển DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát

Năm 2013 tại 10 tỉnh có 1.495 DN nông nghiệp, tốc độ phát triển số lượng DN giai đoạn 2010-2013 là 6,52%/năm. Tuy nhiên, giai đoạn này, số lượng DN biến động thất thường. Năm 2010 tại 10 tỉnh có 1.237 DN trong nông nghiệp, năm 2011 tăng lên 1.398 DN, năm 2012 tăng lên 1.543 DN nhưng năm 2013 giảm xuống còn 1.495 DN. Nguyên nhân chính là do có khá nhiều DN thua lỗ phải giải thể.

So sánh tốc độ phát triển DNNVV giai đoạn 2010-2013 với xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI trong cùng giai đoạn cho thấy tương quan giữa hai chỉ tiêu này ở các tỉnh khảo sát rất khác nhau.

**Bảng 2.2. Xếp hạng chỉ số CPI và tốc độ tăng DNNVV trong nông nghiệp tại các tỉnh khảo sát**

| TT | Địa bàn khảo sát | Xếp hạng chỉ số CPI |      |      |      | Tốc độ tăng DNNVV trong NN (%/năm) |
|----|------------------|---------------------|------|------|------|------------------------------------|
|    |                  | 2010                | 2011 | 2012 | 2013 |                                    |
| 1  | Sơn La           | 62                  | 51   | 22   | 55   | -5,61                              |
| 2  | Nam Định         | 45                  | 47   | 56   | 42   | 1,02                               |
| 3  | Hà Tĩnh          | 39                  | 7    | 35   | 45   | 17,65                              |
| 4  | Ninh Thuận       | 43                  | 45   | 18   | 52   | 19,51                              |
| 5  | Bình Thuận       | 30                  | 32   | 47   | 22   | -3,09                              |
| 6  | Đắc Lắc          | 40                  | 57   | 36   | 38   | 10,64                              |
| 7  | Lâm Đồng         | 31                  | 61   | 56   | 35   | 4,97                               |
| 8  | Bình Phước       | 38                  | 8    | 39   | 36   | 16,11                              |
| 9  | Đồng Tháp        | 3                   | 4    | 1    | 5    | 9,39                               |
| 10 | Bạc Liêu         | 32                  | 10   | 6    | 14   | -14,25                             |

*Nguồn: VCCI và số liệu điều tra của đề tài*

#### 2.3.2. Thực trạng nguồn lực của các DN khảo sát

##### 2.3.2.1. Vốn sản xuất kinh doanh

Tổng hợp số liệu điều tra DN tại 10 tỉnh: năm 2013, các DN điều tra có tổng nguồn vốn SXKD là 7.600,59 tỷ đồng, bình quân 1 DN là 38,19 tỷ đồng. DN có tổng nguồn vốn cao nhất là 98,85 tỷ đồng, DN có tổng nguồn vốn thấp là 1,3 tỷ đồng.

Bình quân vốn SXKD rất khác nhau giữa các DN điều tra trong các ngành. DN dịch vụ đầu vào có tổng nguồn vốn SXKD lớn nhất bởi vì các DN này thường phải bán vật tư trả chậm nên phải có lượng vốn lưu động lớn, trung bình 1 DN dịch vụ có tổng vốn là 77,11 tỷ đồng (trong đó DN nhiều vốn nhất là 84,4 tỷ đồng, DN ít vốn nhất chỉ có 1,75 tỷ đồng). DN ngư nghiệp có vốn SXKD nhỏ nhất do hầu hết là các DN nhỏ đi lên từ các chỉ hộ, chủ trang trại nuôi trồng thủy sản, bình quân 1 DN ngư nghiệp có tổng vốn SXKD là 10,79 tỷ đồng (DN có nhiều vốn nhất là 45,5 tỷ đồng, DN ít nhất chỉ có 1,3 tỷ đồng).

**Bảng 2.3. Qui mô vốn SXKD năm 2013 của DNNVV khảo sát**

ĐVT: Tỷ đồng

| TT        | Loại hình DN                    | BQ 1 DN | Max    | Min   |
|-----------|---------------------------------|---------|--------|-------|
| <b>I</b>  | <b>BQ chung các DN điều tra</b> | 35,710  | 98,847 | 1,300 |
| <b>II</b> | <b>Theo các tiểu ngành</b>      |         |        |       |
| 1         | DN trồng trọt                   | 16,172  | 34,674 | 1,530 |
| 2         | DN chăn nuôi                    | 20,942  | 34,400 | 4,308 |
| 3         | DN Lâm nghiệp                   | 27,697  | 58,500 | 2,500 |
| 4         | DN ngư nghiệp                   | 10,798  | 45,750 | 1,300 |
| 5         | DN diêm nghiệp                  | 15,932  | 23,604 | 2,754 |
| 6         | DN chế biến                     | 59,093  | 98,847 | 2,005 |
| 7         | DN dịch vụ đầu vào              | 77,109  | 87,400 | 1,750 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của đề tài*

### 2.3.2.2. Đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

Bình quân 1 DN đang sử dụng 213,98 ha đất, trong đó: Đất xây dựng trụ sở 0,39 ha, đất xây dựng nhà xưởng 1,52 ha, đất sản xuất 201,8 ha, đất khác 10,27 ha. DN có diện tích đất lớn nhất là 13.983,6 ha (DN lâm nghiệp), DN có diện tích nhỏ nhất chỉ có 500 m<sup>2</sup>.

Diện tích đất bình quân của các DN tại các tỉnh điều tra theo các ngành cũng có sự khác biệt rất lớn:

+ DN lâm nghiệp có diện tích đất đai lớn nhất, bình quân 1.650,41 ha. DN có diện tích lớn nhất là 13.983,6 ha, DN có diện tích nhỏ nhất là 5,27 ha.

+ DN trồng trọt có diện tích đất lớn thứ 2, bình quân 166,64 ha/1DN, trong đó DN có diện tích lớn nhất lên tới 871,48 ha trong khi đó DN có diện tích nhỏ nhất chỉ có 3,31 ha.

+ DN diêm nghiệp có diện tích bình quân lớn thứ ba với 116,71 ha/1DN, trong đó DN có diện tích lớn nhất là 751,76 ha, DN có ít đất nhất là 2,4 ha.

+ DN chăn nuôi với diện tích bình quân 21,35 ha/1 DN, trong đó DN có diện tích lớn nhất là 94,28 ha, DN có diện tích nhỏ nhất là 2,22 ha.

+ DN ngư nghiệp có diện tích bình quân 9,46 ha, trong đó DN có diện tích lớn nhất là 120,01 ha, DN có diện tích nhỏ nhất là 1,03 ha.

+ DN chế biến có diện tích đất bình quân là 13,47 ha, trong đó DN có diện tích lớn nhất là 209,64 ha, DN có ít đất nhất chỉ có 600 m<sup>2</sup>.

+ DN dịch vụ có diện tích sử dụng đất nhỏ nhất, bình quân 5,5 ha/DN, trong đó DN có diện tích lớn nhất là 50 ha, DN có diện tích nhỏ nhất chỉ có 500 m<sup>2</sup>.

### 2.3.2.3. Lao động, chất lượng nguồn nhân lực

**Lao động:** Năm 2010, bình quân 1 DN có 73 LĐ gồm 60 LĐ trực tiếp và 13 LĐ gián tiếp. Năm 2013 bình quân 1 DN có 79 LĐ gồm 63 LĐ trực tiếp và 16 LĐ gián tiếp.

Quy mô lao động có sự khác biệt khá lớn: DN có số lượng LĐ lớn nhất là 300 người, DN có số lượng LĐ ít nhất là 5 người. Các DN có nhiều DN chủ yếu là DN có vốn Nhà nước. Bình quân số LĐ của các DN trong các tiểu ngành cũng có sự khác nhau:

+ Các DN có chế biến thu hút được nhiều lao động nhất: bình quân 1 DN năm 2013 có 106 LĐ, tăng 5 LĐ so với năm 2011. Tuy nhiên, mức độ thu hút lao động của các DN có chế biến cũng rất khác nhau, DN thu hút được nhiều LĐ nhất là 297 người, trong khi đó DN thu hút ít nhất chỉ có 7 người. Những DN thu hút được ít lao động phần lớn là các DN tư nhân, chủ yếu giải quyết lao động gia đình. DN thu hút LĐ được ít nhất là DN chăn nuôi: Bình quân 1 DN năm 2013 có 48 LĐ, không tăng so với 2010, tuy nhiên các DN này cũng có mức thu hút LĐ rất khác nhau: DN nhiều nhất là 98 người, DN ít nhất chỉ có 5 người.

+ **Chất lượng lao động:** Chất lượng LĐ trong các DN từng bước được cải thiện nhưng chậm. Về số lượng: Giai đoạn 2010-2013 số LĐ có học vị thạc sỹ, tiến sỹ tăng 17,73%/năm, chủ yếu tập trung ở các DN có vốn Nhà nước. LĐ có trình độ cao đẳng, đại học tăng 5,77%/năm; trình độ trung cấp chuyên nghiệp chỉ tăng 3,32%/năm; trình độ trung cấp nghề tăng 5,36%/năm; trình độ sơ cấp tăng 3,6%/năm và lao động chưa qua tăng 1,89%/năm. Xét về tỷ trọng: Tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo năm 2013 có giảm một chút so với năm 2012 nhưng vẫn còn chiếm tới 56,44% tổng số lao động trong các DN điều tra.

Chất lượng của đội ngũ chủ DN thấp, phần lớn chủ DN là nam, chỉ có 16,5% chủ DN là nữ. Trong số các chủ DN vẫn còn 9 người có trình độ giáo dục tốt nghiệp THCS và 1 người chưa tốt nghiệp THPT. Chỉ có 8,5% chủ DN có trình độ trên đại học; 51,5% có trình độ đại học; 9,5% trình độ cao đẳng, 8% trình độ trung cấp chuyên nghiệp; 4,5% trình độ trung cấp nghề; 3,5% trình độ sơ cấp hoặc công nhân kỹ thuật và vẫn còn 14% chưa được đào tạo, toàn bộ các chủ DN chưa qua đào tạo đều là chủ các DN dân doanh siêu nhỏ.

### 2.2.3. Kết quả sản xuất kinh doanh

#### 2.2.3.1. Kết quả chung

+ Trong 199 DN cung cấp thông tin về kết quả SXKD của DN có 25 DN bị lỗ; có 6 DN hòa vốn còn lại là kinh doanh có lãi.

+ Năm 2010, các DN điều tra đạt doanh thu thuần hoạt động SXKD là 7.395 tỷ đồng, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 598,63 tỷ đồng, tổng lợi nhuận sau thuế đạt 531,63 tỷ đồng, các DN điều tra đã nộp ngân sách được 105,04 tỷ đồng. Các chỉ tiêu tương ứng của năm 2013 là: 9.444,97 tỷ đồng, 813,02 tỷ đồng, 717,94 tỷ đồng và 189,84 tỷ đồng.

**Bảng 2.4. Kết quả và hiệu quả SXKD của các DN điều tra**

*DVT: Triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu      | Năm 2010 |             |              | Năm 2013 |             |              |
|----|---------------|----------|-------------|--------------|----------|-------------|--------------|
|    |               | BQ 1 DN  | DN cao nhất | DN thấp nhất | BQ 1 DN  | DN cao nhất | DN thấp nhất |
| 1  | DT thuần      | 37.161   | 272.320     | 144,65       | 47.462   | 532.030     | 70           |
| 2  | LN trước thuế | 3.009    | 20.296      | -4.583       | 4.086    | 28.859      | -4.278.9     |
| 3  | LN sau thuế   | 2.671    | 19.118      | -4.583       | 3.608    | 25.900      | -4278.9      |
| 4  | Nộp ngân sách | 528      | 8.420       | 0            | 954      | 19.005      | 0            |



|   |              |     |      |     |     |      |     |
|---|--------------|-----|------|-----|-----|------|-----|
| 5 | Lương BQ     |     |      |     |     |      |     |
| + | LĐ gián tiếp | 4,0 | 10,0 | 1,0 | 4,9 | 10,0 | 2,0 |
| + | LĐ trực tiếp | 3,4 | 8,0  | 1,0 | 4,2 | 12,0 | 1,6 |

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra DN

+ Doanh thu bình quân 1 DN đạt 47,46 tỷ đồng, DN cao nhất đạt tới 532 tỷ đồng, DN thấp nhất chỉ đạt 70 triệu đồng.

+ LN trước thuế bình quân 1 DN đạt 4,08 tỷ đồng, DN cao nhất đạt tới 28,86 tỷ đồng, DN thấp nhất bị lỗ 4,28 tỷ đồng.

+ LN sau thuế bình quân 1 DN đạt 3,61 tỷ đồng, DN cao nhất đạt tới 25,9 tỷ đồng, DN thấp nhất bị lỗ 4,28 tỷ đồng.

+ Bình quân 1 DN nộp ngân sách Nhà nước 954 triệu đồng, DN có mức nộp ngân sách nhiều nhất là 19 tỷ đồng trong khi đó có khá nhiều DN không nộp được cho ngân sách.

+ Tiền lương của người lao động trong các DN điều tra có sự cải thiện, năm 2010 bình quân lương LĐ gián tiếp là 4 triệu đồng/tháng, năm 2013 đạt 4,9 triệu đồng/tháng. Lương bình quân của LĐ trực tiếp năm 2010 tại các DN điều tra đạt 3,4 triệu đồng/tháng, năm 2013 đạt 4,2 triệu đồng/tháng. Tốc độ tăng tiền lương của LĐ gián tiếp đạt 6,95%/năm, của LĐ trực tiếp đạt 7,42%/năm. Tuy nhiên, nếu so sánh mức tăng tiền lương với tốc độ tăng giá cả hàng tiêu dùng thì hầu như đời sống của người LĐ chưa được cải thiện đáng kể.

### 2.2.3.2. Kết quả SXKD của các DN trong các ngành

Kết quả SXKD của các DN điều tra cũng có sự khác biệt giữa các ngành. Tổng hợp số liệu điều tra các DN về kết quả SXKD năm 2013 của các DN trong từng ngành như sau:

+ **Doanh thu thuần:** DN ngư nghiệp đạt cao nhất (63,42 tỷ đồng), thấp nhất là DN lâm nghiệp (6,02 tỷ đồng). Phần lớn các DN lâm nghiệp điều tra đều đang trong giai đoạn trồng mới và chăm sóc rừng, rất ít DN có hoạt động khai thác, chế biến nên doanh thu thuần bình quân thấp.

+ **Lợi nhuận trước thuế:** DN trồng trọt có lợi nhuận trước thuế lớn nhất (5,44 tỷ đồng), DN dịch vụ đạt 5,31 tỷ đồng, DN ngư nghiệp đạt 4,82 tỷ đồng, DN chăn nuôi đạt 3,45 tỷ đồng; DN chế biến đạt 3,19 tỷ đồng; DN diêm nghiệp đạt 2,4 tỷ đồng. Thấp nhất là DN lâm nghiệp, chỉ đạt 181 triệu đồng.

+ **Lợi nhuận sau thuế:** DN dịch vụ có lợi nhuận sau thuế lớn nhất (4,9 tỷ đồng), DN trồng trọt đạt 4,8 tỷ đồng, DN ngư nghiệp đạt 4,16 tỷ đồng, DN chăn nuôi đạt 3,06 tỷ đồng; DN chế biến đạt 2,77 tỷ đồng; DN diêm nghiệp đạt 2,16 tỷ đồng. Thấp nhất là DN lâm nghiệp, chỉ đạt 77 triệu đồng.

+ **Nộp ngân sách:** DN trồng trọt nộp ngân sách nhiều nhất, đạt 2,17 tỷ đồng/1DN. DN dịch vụ đạt 607 triệu đồng, DN chế biến đạt 534 triệu đồng, DN ngư nghiệp đạt 409 triệu đồng; DN diêm nghiệp đạt 350 triệu đồng; DN lâm nghiệp thấp nhất chỉ đạt 207 triệu đồng.

### 2.2.4. Những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của DN tại các địa bàn khảo sát

#### 2.2.4.1. Khó khăn

\* **Khó khăn nội tại DN:** Khảo sát thực tế cho thấy các khó khăn nội tại của các DN gồm: i) Thiếu vốn đầu tư, khó tiếp cận vốn tín dụng; ii) Thiếu đất SXKD và mặt bằng xây dựng trụ sở DN; iii) Số lượng và chất lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu SXKD; iv) Năng lực quản lý, điều hành của chủ DN yếu kém; v) Khó khăn về tiếp cận thị trường.

\* **Khó khăn nội khách quan:** Các khó khăn khách quan đối với các DN gồm: i) Rủi ro thiên tai; ii) Giá vật tư đầu vào tăng cao, bất lợi cho SXKD của DN; iii) Các rào cản kỹ thuật và quy định thương mại quốc tế; iv) Cạnh tranh không lành mạnh; v) Thể chế, chính sách chưa phù hợp với nhu cầu của DN.

\* **Các cản trở đối với DNNVV trong nông nghiệp**

Qua phân tích các khó khăn, cản trở đối với các DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát có thể sắp xếp các yếu tố cản trở hoạt động SXKD của DN nghiệp theo thứ tự từ cản trở nhiều đến cản trở ít như sau:

**Bảng 2.5. Xếp hạng thứ tự các yếu tố cản trở hoạt động của DN**

| Các yếu tố cản trở do các khó khăn nội tại        | Xếp hạng | Các yếu tố cản trở do các khó khăn khách quan     | Xếp hạng |
|---|----------|---|----------|
| Thiếu vốn, khó tiếp cận tín dụng                  | 1        | Giá vật tư tăng cao                               | 1        |
| Khó tiếp cận đất đai, mặt bằng để phát triển SXKD | 2        | Rào cản kỹ thuật, các quy định thương mại quốc tế | 2        |
| Tiếp cận thị trường khó khăn                      | 3        | Cạnh tranh không lành mạnh                        | 3        |
| Thiếu LĐ, chất lượng nhân lực thấp                | 4        | Rủi ro thiên tai                                  | 4        |
| Công nghệ sản xuất thấp                           | 5        | Thể chế, chính sách chưa phù hợp                  | 4        |

➤ **Các khó khăn cản trở đặc thù đối với DN trong các ngành**

Khảo sát thực tế còn cho thấy các DNNVV trong từng ngành còn gặp các khó khăn đặc thù của lĩnh vực hoạt động SXKD.

**Bảng 2.6. Các khó khăn đặc thù đối với DNNVV trong các ngành**

| TT | Loại doanh nghiệp | Các yếu tố khó khăn cản trở đặc thù   |
|----|-------------------|---|
| 1  | DN trồng trọt     | 1) Tiếp cận đất đai để mở rộng SX; 2) Giá vật tư SX tăng cao; 3) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém; 4) Thất thoát trong và sau thu hoạch cao. |
| 2  | DN chăn nuôi      | 1) Tiếp cận mặt bằng xây dựng chuồng trại; 2) Giá TĂCN tăng cao; 3) Thị trường không ổn định; 4) Bệnh dịch nhiều.                           |
| 3  | DN lâm nghiệp     | 1) Tiếp cận đất đai để mở rộng SX; 2) Chính sách tín dụng không phù hợp; 3) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém.                                |
| 4  | DN ngư nghiệp     | 1) Khó tiếp cận tín dụng; 2) Rủi ro dịch bệnh, 3) Thị trường không ổn định; 4) Cạnh tranh không lành mạnh.                                  |
| 5  | DN diêm nghiệp    | 1) Khó tiếp cận tín dụng; 2) Giá vật tư SX tăng cao; 3) Chi phí vận tải cao.  |
| 6  | DN chế biến       | 1) Công nghệ thấp; 2) Chất lượng nhân lực thấp; 3) Khó khăn về đầu ra; 3) Chi phí vận tải cao; 4) Giá vật tư, nhiên liệu, năng lượng cao.   |

|   |            |   |
|---|------------|---|
| 7 | DN dịch vụ | 1) Khó tiếp cận tín dụng; 2) Chi phí vận tải cao; 3) Tiếp cận thị trường khó khăn; 4) Cạnh tranh không lành mạnh. |
|---|------------|---|

#### 2.2.4.2. Nhu cầu trợ giúp của DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát

\* **Nhu cầu trợ giúp để giải quyết các khó khăn nội tại của DN:** Tổng hợp phân tích các thông tin, tư liệu khảo sát DN cho thấy các nhu cầu trợ giúp của DNNVV trong nông nghiệp để giải quyết các khó khăn nội tại gồm: i) Trợ giúp để DN giải quyết các khó khăn về vốn; ii) Trợ giúp để DN giải quyết các khó khăn về mặt bằng SXKD; iii) Trợ giúp để DN tiếp cận thị trường đầu vào, đầu ra thuận lợi; iv) Trợ giúp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của DN; v) Trợ giúp DN xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao năng lực công nghệ.

\* **Nhu cầu trợ giúp để giải quyết các khó khăn khách quan của DN:** Tổng hợp phân tích các thông tin, tư liệu khảo sát DN cho thấy các nhu cầu trợ giúp của DNNVV trong nông nghiệp để giải quyết các khó khăn khách quan gồm: i) Hỗ trợ DN về phát triển thị trường và xúc tiến thương mại; ii) Hỗ trợ DN về đổi mới thể chế, chính sách để DN tiếp cận thuận lợi hơn; iii) Hỗ trợ DN về cải cách hành chính và hỗ trợ dịch vụ kinh doanh; iv) Hỗ trợ DN tham gia bảo hiểm nông nghiệp.

### 2.3. Thực trạng triển khai và kết quả thực hiện chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại các địa bàn khảo sát

#### 2.3.1. Tình hình thụ hưởng chính sách của các DN tại địa bàn khảo sát.

Tổng hợp số liệu điều tra 200 DNNVV trong nông nghiệp tại 10 tỉnh cho thấy 100% DN đã được hưởng ưu đãi về thuế TNDN và thuế VAT. Các chính sách khác thì tỷ lệ DN được thụ hưởng còn ở mức rất thấp: Chỉ có 13,5% số DN được thụ hưởng ưu đãi về đất đai; 10% DN được thụ hưởng hỗ trợ đầu tư; 8% được thụ hưởng ưu đãi về tín dụng; 10,5% được thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật; 8,5% được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại; 13,5% được thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

**Bảng 2.7. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các DN khảo sát tính đến năm 2013**

| TT | Chính sách hỗ trợ  | Thực trạng thụ hưởng chính sách |       | Tỷ lệ (%) |       |
|----|--|---------------------------------|-------|-----------|-------|
|    |  | Có                              | Không | Có        | Không |
| 1  | Chính sách đất đai   | 27                              | 173   | 13,50     | 86,50 |
| 2  | Chính sách đầu tư  | 20                              | 180   | 10,00     | 90,00 |
| 3  | Hỗ trợ tín dụng đối với DN   | 16                              | 184   | 8,00      | 92,00 |
| 4  | Ưu đãi thuế (TNDN, VAT)  | 200                             | 0     | 100,00    | 0,00  |
| 5  | Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật | 21                              | 179   | 10,50     | 89,50 |
| 6  | Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại     | 17                              | 183   | 8,50      | 91,50 |

|   |  |    |     |       |       |
|---|--|----|-----|-------|-------|
| 7 | Chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nhân lực | 27 | 173 | 13,50 | 86,50 |
|---|--|----|-----|-------|-------|

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra DN tại 10 tỉnh khảo sát*

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng tỷ lệ các DNNVV trong nông nghiệp được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước còn thấp, trong đó các nguyên nhân chính là: i) Thiếu nguồn tài chính để triển khai thực thi chính sách; ii) Chính sách chưa bám sát nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; iii) Thông tin chính sách chậm trễ, chưa công bằng giữa các DN; iv) Chính sách thiếu đồng bộ, văn bản hướng dẫn triển khai chậm; v) Thủ tục hành chính rườm rà, DN khó tiếp cận chính sách.

### 2.3.2. Đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách

#### 2.3.2.1. Chính sách đất đai

##### \* Tình hình thụ hưởng chính sách

Khảo sát 200 DN tại 10 tỉnh cho thấy các ưu đãi về chính sách đất đai mà DN được hưởng gồm: Miễn giảm tiền thuê đất, được Nhà nước cho thuê đất và được Nhà nước giao đất. Tỷ lệ DN được thụ hưởng chính sách so với tổng số DN điều tra khá thấp.

**Bảng 2.8. Tình hình thụ hưởng chính sách đất đai của các DN khảo sát**

| TT | Các chính sách                | Số DN trả lời phỏng vấn | Số DN được thụ hưởng | Tỷ lệ được thụ hưởng (%) |
|----|-------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1  | Được miễn, giảm tiền thuê đất | 199                     | 34                   | 17,1                     |
| 2  | Được thuê đất của Nhà nước    | 199                     | 43                   | 21,6                     |
| 3  | Được Nhà nước giao đất        | 199                     | 12                   | 6,0                      |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DN*

Các DN có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại miền núi, vùng đặc biệt khó khăn còn được hưởng các ưu đãi về chính sách đất đai theo QĐ 42/2012/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 về hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (QĐ này thay thế QĐ số 75/QĐ-TTg ngày 29/11/2010). Các DN được thụ hưởng chính sách này đều cho rằng đây là chính sách hỗ trợ tốt cho DN và mong muốn được kéo dài thời hiệu thụ hưởng chính sách.

+ Các khó khăn đối với DN: i) Giá thuê đất cao; ii) Một số DN phải di chuyển địa điểm theo quy hoạch phải chi phí rất lớn; iii) Một số DN xây dựng cơ sở sản xuất trên đất ở của gia đình đã được cấp sổ đỏ phải chuyển thành đất SXKD phi nông nghiệp và phải trả tiền thuê đất cho Nhà nước, thành ra chuyển **“mình thuê đất của mình để SXKD”** vì cả 2 sổ đỏ đều đứng tên một chủ.

##### \* Đánh giá các ưu, nhược điểm của chính sách đất đai:

+ **Ưu điểm:** i) Luật đất đai qua nhiều lần sửa đổi đã ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với yêu cầu quản lý đất nước và phù hợp hơn với các quy định quốc tế. Chính phủ và các địa phương đã có nhiều chính sách cụ thể nhằm trợ giúp DNNVV trong nông nghiệp có cơ hội tiếp cận đất đai để mở mang phát triển SXKD, được hưởng những ưu đãi về miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Các chính sách đó đã được DN hưởng ứng; ii) Việc thực hiện

chính sách ưu đãi cho các DNNVV trong nông nghiệp về tiền thuê đất có tính khả thi, phù hợp với các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách phải chờ cân đối ngân sách từ Trung ương; iii) Chính sách đất đai đã góp phần giải quyết khá hiệu quả vấn đề đất đai, mặt bằng SXKD cho một số DN. Thời hạn giao đất, thuê đất đối với DN đã được điều chỉnh tối đa đến 50 năm tạo ra tâm lý yên tâm đầu tư lâu dài đối với các DN. Nếu các bất cập, hạn chế trong chính sách đất đai hiện nay được giải quyết thì sẽ phát huy tác dụng lâu dài đối với hoạt động SXKD của DNNVV trong nông nghiệp.

+ **Hạn chế, bất cập:** i) Trước khi Luật Đất đai 2013 ra đời còn có sự phân biệt giữa DN trong nước và DN nước ngoài; ii) Theo nguyên tắc chung, giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải sát với giá thị trường trong điều kiện bình thường. Nhưng do “độ trễ” và thiếu đồng bộ trong chính sách, pháp luật đã dẫn đến chưa bình đẳng giữa DN trong nước và DN nước ngoài; iii) Các DNNVV luôn thuộc trường hợp phải tự thương thảo với người đang sử dụng đất hoặc tìm đất gắn với hạ tầng trong các khu công nghiệp. Nếu tự thương thảo thì DN gặp phải khó khăn về giá quá cao đối với phần diện tích cuối sau khi đã thương thảo được phần lớn diện tích của dự án. Nếu tìm mặt bằng ở khu công nghiệp thì nhiều DN không chịu nổi giá do nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đặt ra, nhất là ở những địa phương còn quá ít khu công nghiệp; iv) Giá đất để tính tiền sử dụng đất khi giao đất và giá đất để tính tiền thuê đất có chênh lệch quá lớn làm cho DN trong nước phải trả tiền sử dụng đất cao hơn nhiều so với DN nước ngoài được thuê đất trả tiền 1 lần; v) Có sự chênh lệch giữa giá đất do Nhà nước định khi giao đất thuộc trường hợp DN được Nhà nước thu hồi đất để giao cho DN và giá do DN phải trực tiếp thương thảo với người sử dụng đất. Sự chênh lệch này dẫn đến bất công bằng giữa các nhà đầu tư mà phần thiệt thòi luôn thuộc về các DN phải tự thương thảo; vi) Luật đất đai 2013 đã quy định đối với đất SXKD phi nông nghiệp, DN được lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, không phân biệt trong nước hay nước ngoài, tuy nhiên trên thực tế vẫn có sự phân biệt đáng kể.

### 2.3.2.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng và thuế

#### \* **Tình hình thụ hưởng chính sách**

+ **Chính sách đầu tư:** Trong 200 DN khảo sát chỉ có 3% (6 DN) được hỗ trợ mua máy móc bằng nguồn vốn của chương trình khuyến công; 1,5% (3 DN) được hỗ trợ vốn điều lệ và 1% (2 DN) được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng. Nguyên nhân chính của tình trạng này là các địa phương không có đủ nguồn lực để thực thi chính sách.

Đối với các DN có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP: i) Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn; ii) Được nhà nước hỗ trợ nộp thay DN tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho lao động là người dân tộc thiểu số mới tuyển dụng hoặc ký hợp đồng lao động trong thời gian 05 năm; iii) DN được áp dụng định mức lao động bằng 80% định mức lao động chung của đơn vị để khoán hoặc trả công cho người lao động là người dân tộc thiểu số trong 05 năm đối với lao động vào làm việc tại DN.

+ **Chính sách tín dụng:** trên 80% DNNVV trong nông nghiệp rất khó hoặc không thể tiếp cận vay vốn tín dụng. Các nguyên nhân chính là: i) Nhiều DN không có đủ tài sản thế chấp; ii) Các DN thuê đất của Nhà nước không được sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp; iii) Nhiều DN không tiếp cận được tín dụng ngân hàng bởi lý do hình ảnh DN (báo cáo tài chính của DN thể hiện thua lỗ triền miên hoặc nhiều năm không lãi); iv) Ngân hàng không mặn mà với việc cho các DN siêu nhỏ vay vốn vì tiềm ẩn nhiều rủi ro.

+ **Chính sách thuế:** Có 2 sắc thuế quan trọng ảnh hưởng đến kết quả SXKD cuối cùng của DNNVV trong nông nghiệp là VAT và thuế TNDN. Hiện tại, các mặt hàng nông sản xuất khẩu như gạo, cao su, điều, tiêu, chè... các DN nông nghiệp được hưởng thuế suất 0% từ năm 2014. Riêng đối với thủy sản thì DN phải chịu VAT 5%-10% (quy định tại Thông tư

156/2011/TT-BTC); Thuế thu nhập DN: Các DNNVV trong nông nghiệp chịu mức thuế suất từ 0% đến 20% tùy theo đối tượng ưu đãi (thuế suất phổ thông thuế TNDN từ đầu năm 2014 là 22%). Khảo sát thực tế cho thấy 100% số DN khảo sát đánh giá chính sách thuế hiện nay đã ưu đãi đối với DNNVV trong nông nghiệp.

Như vậy, có thể thấy trong nhóm chính sách đầu tư, tín dụng và thuế thì chỉ chính sách thuế có nhiều cải thiện và được các DN đánh giá tốt còn chính sách hỗ trợ đầu tư, chính sách tín dụng vẫn chưa phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của DN. Có khá nhiều chủ DN khảo sát, chủ yếu là chủ DN siêu nhỏ, DN nhỏ cho biết các DN lớn, DN có vốn Nhà nước hoặc các DN có “quan hệ” tốt với các cơ quan chức năng quản lý, vận hành chính sách sẽ tiếp cận các chính sách thuận lợi hơn.

**Bảng 2.9. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng và thuế của các DN khảo sát**

| TT | Nội dung hỗ trợ                           | Số DN cung cấp thông tin | Số DN được thụ hưởng | Tỷ lệ được thụ hưởng (%) |
|----|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1  | Mua máy móc theo chương trình khuyến công | 200                      | 6                    | 3,0                      |
| 2  | Hỗ trợ vốn điều lệ                        | 200                      | 3                    | 1,5                      |
| 3  | Hỗ trợ XD cơ sở hạ tầng                   | 200                      | 2                    | 1,0                      |
| 4  | Vay vốn tín dụng dễ dàng                  | 200                      | 41                   | 20,5                     |
| 5  | Ưu đãi thuế TNDN                          | 200                      | 199                  | 100,0                    |
| 6  | Giảm thuế suất VAT                        | 200                      | 199                  | 100,0                    |
| 7  | Gia hạn thời hạn nộp thuế                 | 200                      | 199                  | 100,0                    |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DN*

**\* Đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách đầu tư, tín dụng và thuế**

+ **Ưu điểm:** i) Chính sách hỗ trợ đầu tư đối với DNNVV trong nông nghiệp đã được Chính phủ và các Bộ, ngành coi trọng; nhiều chính sách đã giúp DN tháo gỡ khó khăn và từng bước nâng cao hiệu quả SXKD, được DN hào hứng đón nhận; Cơ sở hạ tầng ở vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn đã được xây dựng. ii) Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành khá nhiều chính sách ưu đãi tín dụng đối với DNNVV, nhờ đó, một bộ phận DNNVV trong nông nghiệp đã được tiếp cận tín dụng qua nhiều kênh khác nhau; iii) Chính sách thuế hiện nay đã có nhiều ưu đãi đối với DN nông nghiệp; các địa phương cũng đã có nhiều đổi mới phương thức quản lý thuế, khuyến khích DN đầu tư.

+ **Hạn chế, bất cập:** i) Do ngân sách Trung ương và địa phương còn khó khăn nên hầu như không có Chương trình mục tiêu quốc gia nào được đáp ứng đủ vốn. Do đó, việc đầu tư hạ tầng phục vụ SXKD, nhất là ở các vùng nông thôn còn thiếu đồng bộ, nhiều công trình đầu tư dở dang, không đúng tiến độ gây khó khăn cho hoạt động của DN; ii) Việc tiếp cận tín dụng của DNNVV trong nông nghiệp vẫn gặp phải nhiều khó khăn; iii) Vẫn còn một số tồn tại bất cập về thuế: Thuế GTGT nhiều mức thuế suất khác nhau, các quy định miễn giảm gây phiền hà cho DN cũng như cơ quan thực thi pháp luật về thuế; Chưa có sự phân biệt ưu đãi về thuế giữa các DNNVV với các DN lớn, chưa có sự ưu đãi rõ rệt, ngành nghề và lĩnh vực KD. Do vậy dẫn đến tình trạng DN lập ra nhiều hệ thống sổ sách kế toán khác nhau nhằm đối phó với cơ quan thuế; Hình thức áp dụng thuế “khoán” còn khá phổ biến đã tác động tiêu cực đến

tính cạnh tranh và sự bình đẳng, gây thất thu thuế. Việc quy định chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập DN cũng còn một số điểm chưa hợp lý.

### 2.3.2.3. Chính sách hỗ trợ DN nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật

#### \* Tình hình thụ hưởng chính sách

Tỷ lệ DN được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ để nâng cao năng lực và trình độ kỹ thuật còn rất khiêm tốn: chỉ có 3% số DN khảo sát cho biết DN được hỗ trợ mua máy móc, thiết bị theo chương trình khuyến công; 0,5% DN được hỗ trợ chuyển giao công nghệ của nước ngoài và 9% DN được hỗ trợ về đào tạo cán bộ cho DN.

**Bảng 2.10. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật của các DN khảo sát**

| TT | Nội dung hỗ trợ của chính sách       | Số DN cung cấp thông tin | Số DN được thụ hưởng | Tỷ lệ được thụ hưởng (%) |
|----|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1  | Mua máy móc, thiết bị                | 200                      | 6                    | 3,0                      |
| 2  | Chuyển giao công nghệ của nước ngoài | 200                      | 1                    | 0,5                      |
| 3  | Đào tạo cán bộ                       | 200                      | 18                   | 9,0                      |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DN*

Các nguyên nhân dẫn đến số lượng DN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật còn thấp là: i) Nguồn tài chính để thực hiện chính sách có hạn; ii) Nhiều doanh nghiệp không nắm được thông tin chính sách; iii) Quy định về điều kiện thụ hưởng chính sách quá chặt chẽ; iv) Mức hỗ trợ thấp, thủ tục hành chính để được hưởng hỗ trợ khá phức tạp nên không hấp dẫn DN; v) Nhiều DN không có vốn đối ứng nên không tiếp cận được chính sách.

#### \* Đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách

+ **Ưu điểm:** i) Một số DN đã có điều kiện mua sắm, nâng cấp trang thiết bị và dây chuyền công nghệ; ii) Một số DN được hỗ trợ mua sắm thiết bị bảo quản nông sản đã giảm được thất thoát, hư hao sản phẩm và khắc phục ô nhiễm môi trường, có thêm thu nhập.

+ **Những hạn chế, bất cập:** i) Không đảm bảo nguồn tài chính để triển khai thực thi chính sách; ii) Nhiều DN tuy muốn được tham gia các chương trình hỗ trợ của Nhà nước nhưng do khó khăn về nguồn vốn nên không có vốn đối ứng; iii) Nhiều DN không nắm được thông tin chính sách, có những DN khi biết thông tin thì chính sách đã không còn hiệu lực.

### 2.3.2.4. Chính sách hỗ trợ DN phát triển thị trường và xúc tiến thương mại

#### a) Tình hình thụ hưởng chính sách

Số lượng DN được thụ hưởng chính sách này còn rất ít. Trong 200 DN điều tra, chỉ có 12 DN (6%) được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm; 2 DN (1%) được hỗ trợ đi nước ngoài tìm kiếm thị trường và 3 DN (1,5 %) được hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**Bảng 2.11. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại của các DN khảo sát**

| TT | Nội dung hỗ trợ của chính sách | Số DN cung cấp thông tin | Số DN được thụ hưởng | Tỷ lệ được thụ hưởng |
|----|--------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|----|--------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|

|   |                                     | <b>tin</b> |    | <b>(%)</b> |
|---|-------------------------------------|------------|----|------------|
| 1 | Tham gia hội chợ triển lãm sản phẩm | 200        | 12 | 6,0        |
| 2 | Đi nước ngoài tìm kiếm thị trường   | 200        | 2  | 1,0        |
| 3 | Hỗ trợ XD thương hiệu               | 200        | 3  | 1,5        |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DN*

Tìm hiểu thực tế cho thấy 3 nguyên nhân chính dẫn tới tỷ lệ DNNVV trong nông nghiệp được thụ hưởng chính sách này còn rất khiêm tốn là:

- 1) Thông tin đến DN không đầy đủ nên DN không tiếp cận được;
- 2) Nguồn tài chính hạn hẹp nên các địa phương chỉ hỗ trợ được rất ít DN;
- 3) Điều kiện được thụ hưởng chính sách là DN phải có vốn đối ứng nên DN không muốn tham gia.

#### **b) Đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách**

##### **➤ Ưu điểm**

- 1) Các DN được thụ hưởng chính sách đã có điều kiện tham gia các hội chợ triển lãm, quảng bá sản phẩm của mình.
- 2) Một số đã có cơ hội thuận lợi hơn trong việc tiêu thụ sản phẩm do xây dựng được thương hiệu sản phẩm của mình.
- 3) Thông qua thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại, một số doanh nghiệp đã phát triển được quan hệ thương mại với các đối tác mới mà trước đây họ không có cơ hội tiếp cận.
- 4) Những DN được hỗ trợ đi tham quan, tìm kiếm thị trường nước ngoài đã có cơ hội mở mang kiến thức tiếp cận thị trường quốc tế.

##### **➤ Những hạn chế, bất cập**

Tìm hiểu tại các DN cho thấy các nguyên nhân chỉ có 1 số lượng rất ít DN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại là:

- 1) Nguồn tài chính thực hiện chính sách ở các địa phương hạn hẹp nên chỉ phổ biến tới số ít DN;
- 2) DN tuy có đăng ký tham gia nhưng không được xét hỗ trợ;
- 3) Điều kiện được thụ hưởng chính sách là DN phải có vốn đối ứng nên DN không muốn tham gia.
- 4) Mặc dù QĐ 68/2013/QĐ-TTg quy định các DN tham gia liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản được ưu tiên tham gia các hợp đồng thương mại của Chính phủ nhưng trên thực tế thì các DNNVV trong nông nghiệp rất khó có thể tiếp cận để thụ hưởng chính sách này.

#### **2.3.2.5. Chính sách hỗ trợ DN nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

##### **a) Tình hình thụ hưởng chính sách**

Trong thời gian qua, các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DN tại các địa bàn khảo sát gồm: Hỗ trợ đào tạo lao động tại các DN sử dụng lao động là đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ số 42/2012/QĐ-TTg (trước đó là QĐ 75/QĐ/TTg), đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn theo QĐ 1956 và hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn



thông qua trợ giúp của chương trình khuyến công. Tuy nhiên trong 200 DN khảo sát chỉ có 3 DN được hỗ trợ đào tạo theo QĐ 42/2012/QĐ-TTg; 25 DN được hỗ trợ đào tạo nghề theo đề án 1956 và chương trình khuyến công.

**Bảng 2.12. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các DN khảo sát**

| TT | Nội dung hỗ trợ của chính sách      | Số DN cung cấp thông tin | Số DN được thụ hưởng | Tỷ lệ được thụ hưởng (%) |
|----|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1  | Theo QĐ số 42/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 | 200                      | 3                    | 1,5                      |
| 2  | Được hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn   | 299                      | 25                   | 12,5                     |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DN*

#### **b) Đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách**

##### **➤ Ưu điểm**

1) Trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn, các DN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã cải thiện được chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt là các DN được hưởng ưu đãi theo QĐ 42/QĐ-TTg đã thuận lợi hơn trong việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong DN.

2) Một số DN đã được hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng quản lý, trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ lãnh đạo và nhân viên nghiệp vụ của DN;

3) Một số DN đã tuyển dụng được lao động có trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu của DN thông qua các chương trình đào tạo nghề theo đề án 1956.

##### **➤ Những hạn chế, bất cập**

1) Điều kiện để được thụ hưởng chính sách rất khắt khe nên chỉ những DN có đủ điều kiện mới được đăng ký thụ hưởng chính sách;

2) Nguồn tài chính thực hiện chính sách được phân bổ rất hạn hẹp nên địa phương muốn hỗ trợ DN cũng không thực hiện được;

3) Nhiều nội dung đào tạo không phù hợp với yêu cầu SXKD của DN nên DN không muốn tham gia thụ hưởng chính sách.

4) Theo quy định của chính sách, DN phải có vốn đối ứng 50% để đào tạo lao động nên nhiều DN chưa muốn tham gia.

5) Chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DN trên thực tế vẫn chủ yếu tập trung vào các DN có vốn Nhà nước.

#### **2.3.2.6. Chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh**

##### **\* Tình hình thụ hưởng chính sách**

Khảo sát 200 DN chỉ có 8 DN được các cơ quan chức năng Nhà nước tư vấn KD, bằng 4% số DN khảo sát, chỉ có 8 DN được các cơ quan chức năng của Nhà nước tư vấn về chính sách, chiếm 4% số DN khảo sát và 100% số DN được tư vấn KD, tư vấn chính sách là các DN thuộc khu vực DN có vốn Nhà nước.

**Bảng 2.13. Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh của các DN khảo sát**

| TT | Nội dung hỗ trợ của chính sách          | Số DN cung cấp thông tin | Số DN được thụ hưởng | Tỷ lệ được thụ hưởng (%) |
|----|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1  | Cải cách thủ tục thành lập, giải thể DN | 200                      | 200                  | 100,0                    |
| 2  | Cải cách thủ tục hành chính về thuế     | 200                      | 200                  | 100,0                    |
| 3  | Tư vấn kinh doanh                       | 200                      | 8                    | 4,0                      |
| 4  | Tư vấn chính sách                       | 200                      | 8                    | 4,0                      |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DN*

**\* Đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách**

+ **Ưu điểm:** i) Những cải cách hành chính trong việc thành lập và giải thể DN đã giúp các DN tiết kiệm khá nhiều thời gian; ii) Đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế và thực hiện kê khai thuế qua mạng đã giúp cho DN tiết kiệm được 300 giờ tính thuế mỗi năm; iii) Sự ra đời của các Trung tâm hỗ trợ DN tại các địa phương đã hỗ trợ tư vấn cho các DN có nhu cầu tư vấn, được DN đánh giá cao.

+ **Những hạn chế, bất cập:** i) Thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu chưa thuận lợi đối với DN; ii) Các hoạt động thanh tra, kiểm tra về phòng chống cháy nổ, phòng chống sét, vệ sinh môi trường, thanh tra, kiểm tra về thuế làm mất thời gian và gây nhiều phiền hà cho DN; iii) Lực lượng cán bộ của các Trung tâm hỗ trợ DN tại các địa phương còn mỏng, thiếu kinh phí nên các hoạt động tư vấn cho các DN còn hạn chế.

**2.3.3. Thực trạng giải pháp thực hiện chính sách tại các địa bàn khảo sát**

**2.3.3.1. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách**

Các cơ quan được giao thực thi chính sách là các Sở, ngành có liên quan như: KH&ĐT; NN&PTNT; Tài Chính, Công thương, Lao động, TB&XH, Hiệp hội Doanh nghiệp.

Các thông tin chính sách được chuyển tải đến các DN theo các kênh: Đài phát thanh, Đài truyền hình địa phương, Báo địa phương hoặc phổ biến bằng văn bản và tổ chức các hội nghị thông tin chính sách.

Phần lớn các chủ DN nhỏ và siêu nhỏ thuộc khu vực tư nhân đánh giá chưa có sự công bằng trong việc thực hiện chính sách giữa DN Nhà nước với DN ngoài Nhà nước, giữa DN lớn với DN nhỏ và DN siêu nhỏ.

Nhiều DN còn thờ ơ với thông tin chính sách vì nhiều chủ DN cho rằng chính sách thì có nhưng DN chẳng bao giờ được thụ hưởng. Khá nhiều chủ DN phàn nàn: “*Chính sách ở trên trời, đâu có đến với các DN tư nhân*”.

**2.3.3.2. Xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách**

Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách được UBND tỉnh giao các Sở, Ngành theo chức năng, nhiệm vụ. Tuy nhiên, các Sở, Ngành được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi chính sách còn hoạt động khá độc lập với nhau nên khi triển khai thực hiện chính sách xuất hiện nhiều bất cập.

Đối với các chính sách của Trung ương thì các tỉnh căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Trung ương nên khi triển khai thực hiện chính sách đã gặp không ít khó khăn do các điều

kiện đặc thù của địa phương. Ngay cả các văn bản hướng dẫn của Trung ương cũng còn thiếu thống nhất giữa các Bộ nên các địa phương không biết hướng dẫn như thế nào cho đúng.

Ở những tỉnh phải trông chờ ngân sách cân đối từ Trung ương nên đối với các chính sách quy định địa phương phải đảm bảo một phần ngân sách thì các địa phương không thực hiện được nên không phổ biến và hướng dẫn chính sách cho các DN.

### **2.3.3.3. Bố trí nguồn lực để thực thi chính sách**

Do thiếu nguồn tài chính để thực hiện chính sách nên tại các tỉnh khảo sát chủ yếu triển khai các nội dung ít phải chi tiền như ưu đãi tiền thuê đất; hỗ trợ mặt bằng SXKD hoặc lồng ghép các chương trình có vốn từ Trung ương để có nguồn kinh phí thực hiện chính sách.

### **2.3.3.4. Tổ chức thực thi chính sách**

Công tác tổ chức triển khai thực hiện chính sách ở các địa phương do các Sở chuyên ngành đảm nhiệm theo chỉ đạo của UBND tỉnh. Trên cơ sở nhiệm vụ triển khai thực hiện chính sách được giao, các cơ quan quản lý Nhà nước tiến hành phổ biến chính sách, bố trí nguồn lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định hồ sơ và thực hiện các hỗ trợ cho DN theo chính sách. Hiệp hội DN là tổ chức đại diện cho các DN nhưng cũng rất ít khi được tham gia hoặc được mời phối hợp tham gia triển khai thực thi chính sách.

### **2.3.3.5. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách**

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách chưa được thực hiện một cách bài bản, chưa có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước với Hiệp hội DN, Hội doanh nhân và các tổ chức khác. Vai trò của Hiệp hội DN trong tổ chức triển khai thực hiện chính sách còn rất mờ nhạt.

## **2.3.4. Đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách đặc thù nhằm thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

### **\* Nghị định 61/2010/NĐ-CP**

Theo số liệu của Bộ KH&ĐT tổng hợp báo cáo của 40 tỉnh, thành phố về việc triển khai thực hiện NĐ 61/2010/NĐ-CP, đến đầu năm 2012, kết quả thực hiện NĐ như sau:

+ Chưa đạt được mục tiêu thiết kế, chỉ có 10/63 tỉnh, thành phố tiến hành cấp giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho DN, với tổng số DN được cấp giấy là 42/25.760 DN;

+ Việc thực hiện các khoản ưu đãi, hỗ trợ cho DN đang ở mức rất hạn chế, chỉ chủ yếu là thực hiện các ưu đãi (miễn giảm thuế, tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Các nguyên nhân chính của tình hình này là: i) Suy thoái kinh tế toàn cầu, kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, DN phải vay vốn với lãi suất cao (có thời điểm lên đến 22%/năm); ii) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nêu trong Nghị định chưa đủ mạnh để hấp dẫn các DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn vốn là các lĩnh vực và địa bàn có nhiều rủi ro, lợi nhuận thấp; iii) Chưa quy định hỗ trợ cho sản phẩm lợi thế, những sản phẩm ở vùng sâu vùng xa có thể phát triển để tạo việc làm và thu nhập cho người dân; iv) Thiếu chính sách khuyến khích DN phát huy tính sáng tạo, chủ động trong cải tiến KHCN; v) Chính sách còn thiếu nội dung hỗ trợ an sinh xã hội cho nông dân khi chuyển đổi sang công nhân công nghiệp; vi) Một số nội dung hỗ trợ theo chính sách (vận tải, tư vấn, phát triển thị trường...) chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của DN, chưa giải quyết được các vấn đề DN gặp phải khi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Các ưu đãi đầu tư hầu hết đã có chính sách và được ban hành ở các văn bản pháp quy khác vẫn đang được triển khai áp dụng nên trở thành chồng chéo, khó triển khai thực hiện NĐ 61/2010/NĐ-CP; vii) Thiết kế của Nghị định còn phức tạp, ngay trong các khoản hỗ trợ cũng chia nhỏ như hỗ trợ tư vấn, đào tạo nghề, nghiên cứu khoa học, quảng cáo tiếp thị, hỗ trợ cước phí vận tải...), rất khó tính toán, các DN không tiên lượng được khoản hỗ

trợ của Nhà nước và như vậy cũng gây khó khăn cho các cơ quan quản lý; viii) Hướng dẫn của các Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính chưa thực sự tạo điều kiện cho DN: những hỗ trợ rất nhỏ (tur vản, đào tạo...) vẫn phải cấp giấy chứng nhận ưu đãi; quy trình nhận được ưu đãi, hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước theo quy định tại Thông tư 84/2011/TT-BTC rất chặt chẽ từ khâu chuẩn bị hồ sơ, đề nghị hỗ trợ, xét duyệt hỗ trợ và ngân sách hỗ trợ rất chặt chẽ, khó thực hiện; ix) Cơ chế tài chính chưa rõ ràng, rành mạch, chưa quy định nguồn vốn cụ thể để đầu tư. Thủ tục để nhận các khoản hỗ trợ còn rườm rà, phức tạp làm nản chí DN; x) Các địa phương còn khó khăn về vốn đầu tư nên chưa dành nguồn vốn hỗ trợ riêng để thực hiện NĐ; xi) Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách còn yếu kém, nhiều DN không nắm được thông tin chính sách; xii) Chưa có quy định rõ về tổ chức triển khai Nghị định dẫn đến sự lúng túng của các Bộ, Ngành và địa phương.

Có thể nói chỉ sau một thời gian ngắn triển khai thực hiện, NĐ 61/2010/NĐ-CP đã thể hiện nhiều bất cập, khó đi vào cuộc sống. Chính vì vậy Nghị định này đã được thay thế bằng NĐ 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013.

#### **\* Nghị định 210/2013/NĐ-CP**

Nghị định số 210/2013/NĐ-CP (gọi tắt là NĐ 210) có hiệu lực từ ngày 10/02/2014 và thay thế NĐ 61/2010/NĐ-CP.

Bên cạnh việc giữ lại những ưu điểm của NĐ 61, NĐ 210 đã bổ sung những điểm mới: Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan thực hiện; quy trình nhận hỗ trợ, điều kiện nhận ưu đãi hỗ trợ rõ ràng, minh bạch; có văn bản cam kết hỗ trợ, khi DN hoàn thành đầu tư thì được hưởng chính sách để DN an tâm đầu tư; những hỗ trợ nhỏ được trừ vào chi phí của DN khi quyết toán thuế, không hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách; có hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương cho các địa phương còn khó khăn để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu. Những sửa đổi, bổ sung tại NĐ 210 là một bước chuyển biến tích cực, là cơ sở để kỳ vọng việc thu hút DN sẽ đạt kết quả khả quan hơn, góp phần tăng nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; phát triển thị trường tiêu thụ nông sản; thúc đẩy công nghệ sản xuất và chế biến nông sản; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất và liên kết giữa các thành phần kinh tế ở nông thôn.

Khảo sát các DN hoạt động tại 10 tỉnh chọn điểm nghiên cứu thì đến thời điểm 15/9/2014 vẫn thì chưa tỉnh nào triển khai thực hiện NĐ 210 vì chưa có Thông tư hướng dẫn. Đến ngày 30/9/2014 mới có Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT của Bộ KH&ĐT hướng dẫn thực hiện. Như vậy, phải đến năm 2015 mới có thể triển khai thực hiện được NĐ này.

Qua nghiên cứu NĐ 210 có thể tiên lượng một số vấn đề bất cập khi triển khai thực hiện như sau: i) Các quy định về điều kiện được thụ hưởng chính sách là tương đối khắt khe nên nhiều DN khó có thể tiếp cận chính sách; ii) Nguyên tắc hỗ trợ của ngân sách TW dựa trên tỷ lệ nhận cân đối ngân sách của các địa phương và quy định ngân sách TW chỉ hỗ trợ cho dự án có mức cần hỗ trợ trên 2 tỷ đồng sẽ gây khó khăn về nguồn lực để thực hiện chính sách ở các tỉnh nghèo; iii) Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư sẽ gây khó khăn cho các DN; iv) Trên thực tế vẫn còn một bộ phận khá lớn DN nhỏ và DN siêu nhỏ thuộc khu vực tư nhân chưa nắm được các thông tin về chính sách này.

#### **\* Quyết định 63/2010/QĐ-TTg**

Triển khai thực hiện QĐ này tại các địa phương cũng đã có một vài DN được vay vốn mua máy móc phục vụ SXKD. Tuy nhiên, qua khảo sát DN cho thấy chính sách có một số điểm quy định trong QĐ này chưa phù hợp: i) Nhà nước chỉ hỗ trợ mua máy móc, thiết bị do các tổ chức, cá nhân sản xuất có giá trị sản xuất trong nước trên 60%, theo nhiều DN thì quy định này không phù hợp; ii) Một số DN tuy có mua được máy móc thiết bị nhưng lại mua theo chỉ định địa điểm bán hàng của cơ quan quản lý; iii) Thủ tục đăng ký thụ hưởng chính sách khá phức tạp nên nhiều DN không tiếp cận được; iv) Quy định về tài sản thế chấp vay

vốn ngân hàng để mua máy móc khá chặt chẽ, đất thuê của Nhà nước không được sử dụng làm tài sản thế chấp nên nhiều DN không đáp ứng được các điều kiện của ngân hàng.

#### **\* Quyết định 65/2011/QĐ-TTg**

QĐ này sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 63/2010/QĐ-TTg, theo đó, đối tượng thụ hưởng chính sách được sửa đổi thành “các DN có ký và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản và dịch vụ cơ giới hóa SXNN với nông dân” và hoạt động cho vay theo QĐ 63/2010/QĐ-TTg giao cho NN&PTNT Việt Nam được sửa đổi thành “các ngân hàng thương mại Nhà nước”; Điều 3 QĐ 63/2010/QĐ-TTg được sửa đổi: “DN mới thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, kho lạnh bảo quản rau quả, thủy sản, kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch, tại địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn (theo danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ) được áp dụng mức thuế suất 20% trong 10 năm, miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo; đối với dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn được áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo”.

Quyết định 65/QĐ-TTg tuy đã khắc phục một số hạn chế của QĐ 63/QĐ-TTg. Tuy nhiên khi triển khai vào thực tiễn vẫn bị vướng mắc như QĐ 63/TTg, trong đó vướng mắc nhất đối với các DN vẫn là vấn đề tài sản thế chấp để vay vốn. Do vậy, không nhiều DN thụ hưởng được chính sách này.

#### **\* Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2013 và thay thế Quyết định 80/QĐ-TTg ngày 24/6/2002.

Theo QĐ này, DN được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn; được ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ; được hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ SXNN trong dự án cánh đồng lớn; được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân SX nông sản theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học...

Quyết định được ban hành từ ngày 25/10/2013, có hiệu lực thực hiện từ ngày 10/12/2013 nhưng đến ngày 29/4/2014 Bộ NN&PTNT mới ban hành Thông tư số 15 hướng dẫn một số điều của QĐ này nên đến nay cũng chưa có nhiều DN được thụ hưởng chính sách.

Qua nghiên cứu nội dung của quyết định này có thể đưa ra một số ý kiến bình luận về những ưu điểm và những tồn tại, bất cập của chính sách này như sau:

+ Về ưu điểm: i) Mục tiêu của chính sách rõ ràng, cụ thể; ii) Chính sách này có tác dụng tạo động lực thu hút các DN tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng các cánh đồng lớn để phát triển sản xuất nông sản hàng hóa tập trung.

+ Về hạn chế, bất cập: i) QĐ chưa nêu rõ hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, điện phục vụ SXNN trong dự án cánh đồng lớn là bao nhiêu phần trăm so với tổng chi phí. Điều này có thể tạo ra kẽ hở cho sự tham nhũng theo cơ chế “xin-cho”; ii) Quy định điều kiện được hưởng hỗ trợ: “có vùng nguyên liệu đảm bảo ít nhất 50% nhu cầu nguyên liệu và có hệ thống sấy, kho chứa, cơ sở chế biến bảo đảm yêu cầu SXKD của DN theo hợp đồng” sẽ gây khó khăn cho các DN chế biến sâu nhưng thu mua nguyên liệu từ các đại lý hoặc các thương lái; iii) Việc

xây dựng phương án thực hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt không hề dễ dàng đối với nhiều DN nhỏ và siêu nhỏ dân doanh.

**\* Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg**

Quyết định này thay thế QĐ 63/2010/QĐ-TTg và QĐ 65/2011/QĐ-TTg. Theo QĐ này, các DN nông nghiệp được Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Ngày 20/03/2014 Bộ NN&PTNT ban hành Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của QĐ 68/2013/QĐ-TTg. Thông tư có hiệu lực từ ngày 12/5/2014 và thay thế cho Thông tư số 28/2012/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2012.

Theo Thông tư này, một Danh mục chủng loại máy, thiết bị SX trong nước, nhập khẩu được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg đã được ban hành gồm 11 danh mục máy móc, thiết bị. Thông tư cũng quy định về thẩm định điều kiện kỹ thuật các loại máy, thiết bị của các dự án đầu tư phải bảo đảm các yêu cầu: i) Dự án phải có thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm; ii) Các loại máy, thiết bị trong dây chuyền phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu kỹ thuật; không vi phạm quyền bảo hộ về sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp; phải đảm bảo tính pháp lý về nguồn gốc xuất xứ và đáp ứng các quy định hiện hành về công bố tiêu chuẩn áp dụng theo Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Ngày 18/04/2014 Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 13/2014/TT-NHNN của hướng dẫn việc cho vay theo QĐ 68/2013/QĐ-TTg. Theo thông tư này, các DN phải đảm bảo các điều kiện được vay như sau: i) Máy, thiết bị nằm trong danh mục chủng loại máy, thiết bị sản xuất trong nước, nhập khẩu do Bộ NN&PTNT công bố và đầu tư các dự án máy, thiết bị được thẩm định theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT; ii) Có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết SX, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, HTX hoặc nông dân; iii) Các loại máy, thiết bị phải là máy, thiết bị mới, chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; iv) DN phải có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; v) DN chưa được hưởng hỗ trợ từ các chính sách khác.

Tiếp đó, ngày 07/7/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2014/TT-BTC về hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Quyết định 68/2013/QĐ-TTg là chính sách mới, được ban hành năm 2013, đến cuối quý I và đầu quý II/2014 mới có các Thông tư hướng dẫn của Bộ NN&PTNT và Ngân hàng Nhà nước và các Thông tư đều có hiệu lực thực hiện từ ngày 12/5/2014 nên ở nhiều địa phương chưa triển khai được.

Qua nghiên cứu QĐ 68/2013/QĐ-TTg và Thông tư 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2014/TT-NHNN kết hợp với khảo sát thực tế triển khai thực hiện QĐ 63/2010/QĐ-TTg, QĐ 65/2011/QĐ-TTg có thể nêu lên các ưu điểm và dự báo một số khó khăn bất cập khi triển khai thực hiện QĐ 68/QĐ-TTg như sau:

+ Ưu điểm: i) Các danh mục máy móc, thiết bị đã được quy định cụ thể, đồng thời có hướng dẫn cụ thể về thẩm định máy móc, thiết bị nên triển khai sẽ thuận lợi hơn; ii) Các DN nếu được hỗ trợ tín dụng để mua được máy móc, thiết bị theo danh mục ban hành sẽ nâng cao được năng lực công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm; iii) Quy định mức vay tối đa bằng 70% giá trị dự án, thời hạn cho vay tối đa 12 năm là cơ chế hỗ trợ khá mạnh, khuyến khích được DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Hạn chế, bất cập: i) Nếu không có các hướng dẫn cụ thể của địa phương thì vẫn có thể xảy ra tình trạng các DN nhỏ, siêu nhỏ tư nhân khó có thể tiếp cận được chính sách; ii) Các quy định về điều kiện vay vốn ngân hàng vẫn là vấn đề khó đối với nhiều DN vì vấn đề tài sản thế chấp; iii) Việc lập dự án đầu tư không phải là chuyện dễ dàng đối với các DN siêu nhỏ thuộc khu vực tư nhân.

#### **\* Nghị định số 67/2014/NĐ-CP**

Để hỗ trợ phát triển thủy sản, ngày 7/7/2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản. Theo Nghị định này, các DN được hưởng chính sách hỗ trợ tín dụng để đóng mới, nâng cấp tàu đánh cá; Các DN được hỗ trợ vay vốn lưu động để tổ chức hoạt động khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản. Nghị định có hiệu lực thực hiện từ 25/8/2014.

Nghị định 67/2014/NĐ-CP đang được đánh giá là một chính sách mạnh của Chính phủ, phù hợp với nhu cầu của DN và ngư dân trong việc tổ chức hoạt động khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá. Nghị định 67/2014/NĐ-CP ra đời được đánh giá là sẽ tháo gỡ những khó khăn của đánh bắt thủy sản xa bờ. Do vậy, từ khi Nghị định có hiệu lực thi hành thì rất nhiều địa phương đã triển khai ngay.

Đến thời điểm tháng 12/2014 đã có hơn 10 văn bản hướng dẫn thực hiện gồm các Quyết định, Thông tư của Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã được ban hành, phủ rộng tất cả các chính sách như hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đầu tư; ưu đãi thuế; cấp bù lãi suất; thực hiện chính sách bảo hiểm, các quy định về đối tượng, mức chi, điều kiện được hỗ trợ và hồ sơ đề nghị hỗ trợ, quy định phân bổ số lượng tàu, thuyền cụ thể cho từng khu vực và 28 địa phương có biển, quy định về nội dung và định mức duy tu, sửa chữa tàu cá vỏ thép và duy tu, sửa chữa vỏ tàu, máy tàu và trang thiết bị tàu cá vỏ thép được hỗ trợ... Các địa phương đã tích cực vào cuộc để triển khai thực hiện chính sách.

Tuy nhiên, hiện đang nảy sinh một số khó khăn, bất cập khi triển khai thực hiện NĐ 67/2014/NĐ-CP như sau: i) Các tỉnh, thành phố còn lúng túng trong xây dựng những tiêu chí để xét duyệt; ii) Mặc dù NĐ 67/2014/NĐ-CP quy định chủ tàu được sử dụng ngay con tàu đóng mới làm thủ tục thế chấp vay vốn ngân hàng nhưng, trên thực tế thì các Ngân hàng rất e ngại khi chấp nhận tài sản thế chấp là con tàu đóng mới vì đánh bắt cá xa bờ vốn là ngành rủi ro đối với các NHTM và công ty bảo hiểm.

### **2.4. Đánh giá tổng hợp về các thành công và tồn tại, hạn chế của chính sách, giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trong thời gian qua**

#### **2.4.1. Thành công**

Những năm gần đây, Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm hỗ trợ phát triển khu vực DNNVV nói chung, trong đó có các DNNVV trong nông nghiệp. Các chính sách ban hành khi triển khai vào thực tiễn đã đạt được những thành công trong việc khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Có thể tóm tắt các thành công của hệ thống chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp nước ta trong thời gian qua như sau:

+ Chính sách thu tiền thuê đất đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ theo hướng tăng mức tiền thuê đất để dân sát với giá thị trường phù hợp với qui định quốc tế nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả hơn.

+ Để tạo điều kiện cho các DN đầu tư vào các lĩnh vực thuộc diện khuyến khích đầu tư, Chính phủ đã ban hành các quyết định đặc thù với ngành nông nghiệp: Nghị định

61/2010/NĐ-CP; NĐ 210/2013/NĐ-CP; NĐ 67/2014/NĐ-CP; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định: QĐ/63/2010/QĐ-TTg; QĐ 65/2011/QĐ-TTg, QĐ 68/2013/QĐ-TTg và nhiều chính sách cụ thể cho các ngành hàng nông sản. Các chính sách ra đời đã thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến sự phát triển của các DNNVV trong nông nghiệp. Thông qua thực hiện các chính sách ban hành, một bộ phận DNNVV trong nông nghiệp đã giải quyết được phần nào khó khăn trong xây dựng cơ sở hạ tầng, mua máy móc thiết bị và vay vốn tín dụng hoạt động SXKD.

+ Các DNNVV trong nông nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế VAT và thuế TNDN, các DN hoạt động SXKD tại các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được hưởng các chính sách ưu đãi đặc biệt. Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ra đời đã bổ sung nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cho DNNVV trong nông nghiệp như: Thuế VAT đầu vào một số hoạt động không phải kê khai nộp thuế được khấu trừ toàn bộ; được bù trừ âm của phương pháp trực tiếp; chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đầu tư được kê khai khấu trừ bổ sung không bị giới hạn bởi thời hạn 6 tháng kể từ tháng phát sinh... Đặc biệt từ năm 2012 đến nay, các thủ tục hành chính về thuế có nhiều cải tiến về thủ tục hành chính đã giúp cho DN tiết kiệm được khá nhiều thời gian tính thuế (khoảng 300 giờ/năm).

+ Một số DN đã được hưởng lợi từ chính sách đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn theo đề án 1956 và các hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề từ các chương trình mục tiêu khác, qua đó chất lượng nguồn nhân lực trong một số DNNVV trong nông nghiệp đã được cải thiện.

+ Các hoạt động hỗ trợ DN về phát triển thị trường và xúc tiến thương mại cũng từng bước được quan tâm: hỗ trợ DN tổ chức các hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tạo điều kiện cho DN tham gia các hợp đồng thương mại Chính phủ...

+ Hoạt động hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ KD đã từng bước phát triển: các tỉnh đều thành lập Hiệp hội DN, trung tâm hỗ trợ DN, trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư.

#### **2.4.2. Tồn tại, hạn chế**

+ Công tác phổ biến thông tin chính sách đến các DN còn chậm trễ và yếu kém, một bộ phận không nhỏ DN, nhất là các DN nhỏ và siêu nhỏ còn rất thiếu thông tin.

+ Còn thiếu công bằng giữa các DN Nhà nước với DN ngoài Nhà nước trong việc tiếp cận thụ hưởng chính sách của Trung ương và địa phương. Các DN có vốn Nhà nước dễ tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, có nhiều thông tin chính sách hơn các DN ngoài Nhà nước.

+ Chính sách ban hành nhiều nhưng nguồn lực thực hiện chính sách hạn chế nên ở các địa phương còn khó khăn rất khó triển khai thực hiện chính sách, nhất là những tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách, phải trông chờ nguồn ngân sách cân đối từ Trung ương. Hạn chế về nguồn tài chính để thực hiện chính sách là một trong những nguyên nhân quyết định đến việc triển khai thực thi chính sách ở địa phương chậm trễ, thiếu công bằng giữa các DN và không đạt được mục tiêu kỳ vọng của chính sách.

+ Chưa có sự đánh giá, tổng kết đầy đủ về kết quả thực hiện chính sách để điều chỉnh, bổ sung kịp thời chính sách cho phù hợp với nhu cầu thực tế của DN.

+ Chính sách còn manh mún, thiếu đồng bộ, các ưu đãi được thực hiện nhỏ lẻ, không tạo được đột phá, chưa chú ý tới đặc tính về quy mô nhỏ và siêu nhỏ của phần lớn các DN.

+ Thiếu cơ chế điều phối, giám sát, đánh giá thực hiện, chưa chú trọng đến vai trò của DN lớn và của Hiệp hội DN, thiếu định hướng phát triển các mối liên kết DN. Các chính sách cũng chưa quan tâm đến việc khuyến khích về sự lớn lên về quy mô của DN.



+ Khó hoặc không thể tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng cũng là một trong những khó khăn rất lớn đối với các DN trong việc giải quyết vốn SXKD.

+ Một số chính sách ban hành chưa bám sát đặc điểm, nhu cầu hỗ trợ của DN nên không hoặc rất khó vận hành trong thực tiễn. Nhiều chính sách lại quy định chung cho nhiều đối tượng DN nên khi triển khai gặp khó khăn trong việc xây dựng văn bản hướng dẫn.

### **Chương 3**

## **ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP GIAI ĐOẠN TỚI**

### **3.1. Quan điểm**

1) DNNVV có vai trò trụ cột đối phát triển nông nghiệp ở nước ta trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, do vậy DNNVV trong nông nghiệp cần được khuyến khích phát triển bằng một hệ thống chính sách và giải pháp đồng bộ với động lực đủ mạnh để thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2) SXNN bố trí trên khắp mọi miền đất nước với các đặc điểm đặc thù của các vùng, miền. Mặt khác, nông nghiệp theo gồm nhiều ngành khác nhau, nội dung hoạt động SXKD của từng ngành lại rất khác nhau. Do vậy cần phải có một hệ thống chính sách riêng biệt cho các DNNVV trong nông nghiệp.

3) Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp phải phù hợp với luật pháp và các quy định quốc tế.

### **3.2. Các căn cứ đề xuất chính sách**

1) Các quan điểm của Đảng, Chính phủ và Bộ NN&PTNT về phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung, phát triển DNNVV trong nông nghiệp nói riêng.

2) Mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

3) Các định hướng chiến lược về phát triển DNNVV trong nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn tới.

4) Thực trạng phát triển SXKD, các yếu tố khó khăn, cản trở và nhu cầu hỗ trợ của các DNNVV trong nông nghiệp ở các địa bàn khảo sát.

5) Các hạn chế, bất cập của hệ thống chính sách, giải pháp hiện hành về hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp.

6) Các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong lộ trình hội nhập kinh tế thế giới, bao gồm các cam kết khi tham gia các tổ chức/hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương như: WTO, AFTA, TPP.

### **3.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp**

#### **3.3.1. Chính sách đất đai và mặt bằng SXKD**

##### **3.3.1.1. Đề xuất chung cho các DNNVV**

Đề tài không đề xuất về hoàn thiện, sửa đổi Luật. Đề tài đề xuất những bổ sung, sửa đổi chính sách đất đai cần có những sửa đổi cho phù hợp với quy định của Luật và tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV trong nông nghiệp như sau:

- 1) Chính sách giá đất do cần tiến sát giá đất trên thị trường
- 2) Hỗ trợ các DNNVV thuê đất tại các khu/cụm công nghiệp
- 3) Tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm tiền thuê đất cho các DN

4) Chính sách đất đai cần cho phép DN sử dụng đất thuê của Nhà nước làm tài sản thế chấp để vay vốn tín dụng

### **3.3.1.2. Đề xuất cụ thể đối với DN trong các ngành**

\* **Đối với DN trồng trọt:** i) Nhà nước cần có các chính sách về quy hoạch và chế tài bảo vệ quy hoạch để DN trồng trọt có quỹ đất ổn định; ii) DN thuê đất của Nhà nước được ưu đãi về tiền thuê đất trong những năm đầu mới thành lập. DN thuê đất của cá nhân được Nhà nước hỗ trợ một phần tiền thuê đất; iii) Có sự vào cuộc tích cực của Nhà nước trong việc trợ giúp pháp lý để giải quyết triệt để các tranh chấp đất đai.

\* **Đối với DN chăn nuôi:** i) Các địa phương cần bố trí mặt bằng quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, xa khu dân cư để hỗ trợ mặt bằng cho các DN chăn nuôi; ii) Các DN được ưu đãi về tiền thuê đất của Nhà nước hoặc hỗ trợ một phần tiền thuê đất của cá nhân.

\* **Đối với DN trồng rừng:** được miễn tiền thuê đất trồng rừng trong chu kỳ đầu tiên, từ chu kỳ trồng rừng thứ hai DN phải nộp tiền thuê đất.

\* **Đối với DN khai thác muối:** Các địa phương cần ban hành giá đất làm ruộng muối khác với giá đất lúa để các DN thế chấp vay vốn đầu tư cho hoạt động SX muối, tránh tình trạng ngân hàng chỉ tính giá đất ruộng muối chỉ bằng giá đất trồng lúa.

\* **Đối với DN chế biến:** i) Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào tại các khu/cụm công nghiệp tập trung; ii) DN được ưu đãi tiền thuê đất có thời hạn tối thiểu 7 năm từ khi bắt đầu hoạt động SXKD tại khu/cụm công nghiệp.

### **3.3.2. Chính sách đầu tư, tín dụng và thuế**

#### **3.3.2.1. Đề xuất chung về chính sách đầu tư cho các DN**

1) Trung ương và địa phương hỗ trợ ngân sách để thành lập quỹ hỗ trợ phát triển DN, củng cố và nâng cao năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng cấp tỉnh.

2) Nhà nước hỗ trợ các DN về kinh phí giải phóng mặt bằng và hỗ trợ kinh phí trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu công nghiệp tập trung.

3) Chính sách hỗ trợ đầu tư nên thực hiện theo các trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải và tạo ra tình trạng DN trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

4) Nghiên cứu, ban hành chính sách khuyến khích liên kết công tư (PPP) để tạo nguồn tài chính đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ SXNN.

#### **3.3.2.2. Đề xuất cụ thể về chính sách tín dụng đối với DN trong các ngành**

\* **Đối với DN trồng trọt:** i) Được Nhà nước hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí xây dựng các công trình trọng điểm phục vụ SX; ii) Được Nhà nước hỗ trợ 30-50% kinh phí xây dựng các cơ sở sản xuất, chọn tạo và ươm giống cây trồng để cung cấp cho người sản xuất.

\* **Đối với DN chăn nuôi:** i) Được Nhà nước hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các khu chăn nuôi tập trung; ii) Nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí cho các DN sản xuất giống vật nuôi để mua giống gốc, bảo quản nguồn gen quý hiếm.

\* **Đối với DN trồng rừng:** i) Được Nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh lâm sản; ii) Đề nghị Nhà nước xem xét để xóa nợ đọng cho các DN trồng rừng đang đọng nợ nhưng không có khả năng thu hồi vốn.

\* **Đối với DN ngư nghiệp:** Tăng cường nguồn tài chính, tiếp tục nghiên cứu cải tiến cơ chế, mở rộng diện thụ hưởng và triển khai thực hiện tốt NĐ 67/2014/NĐ-CP.

\* **Đối với DN diêm nghiệp:** i) Được ưu tiên hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng SX muối (giao thông, điện, nước); ii) DN khai thác muối được hỗ trợ một phần kinh phí chuyển giao công nghệ mới trong sản xuất muối.

\* **Đối với DN chế biến:** i) DN chế biến nông, lâm, thủy sản, chế biến muối được hỗ trợ 100% lãi suất tín dụng khi vay vốn đầu tư mua sắm mới trang thiết bị, dây chuyền công nghệ hoặc nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 3 năm.

\* **Đối với DN dịch vụ đầu vào:** i) DN sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật sản xuất giống; ii) DN sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản được hỗ trợ 70% kinh phí chuyển giao công nghệ mới đối với sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản và giống cây lâm nghiệp.

### 3.3.2.3. Đề xuất chung về chính sách tín dụng đối với các DNNVV

1) Nhà nước cần ban hành chính sách vay vốn cho các DNNVV thông qua cơ chế bảo lãnh tín dụng; các DN thuê đất của Nhà nước nhưng thiếu tài sản thế chấp để vay vốn đề nghị có chính sách cho phép DN sử dụng đất thuê như là tài sản của DN để thế chấp vay vốn.

2) Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về lãi suất thời hạn vay vốn tín dụng, đối với các DN mới thành lập được vay vốn ưu đãi thời hạn 5 năm và ân hạn 2-3 năm.

3) Nhà nước tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh đối tượng thụ hưởng chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP theo hướng không phân biệt nơi cư trú, nơi sản xuất.

4) Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại cải tiến cơ chế, điều kiện cho vay vốn để các DNNVV trong nông nghiệp có thể vay được đủ lượng vốn theo nhu cầu SXKD của DN nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu bảo toàn vốn của ngân hàng.

5) Các ngân hàng và các cơ quan chức năng liên quan xây dựng hệ thống đăng ký thế chấp toàn quốc. Ngoài ra, cần phát triển các hình thức cho vay cầm cố các loại giấy tờ có giá.

6) Chính sách tín dụng cần đảm bảo sự công bằng giữa DN có vốn Nhà nước với các DN ngoài Nhà nước, DN lớn với DNNVV.

### 3.3.2.4. Đề xuất cụ thể về chính sách tín dụng đối với các DNVV trong các ngành

\* **Đối với DN trồng trọt:** Các DN mới thành lập được hưởng hỗ trợ 50% lãi suất tín dụng đối với khoản vay đầu tư trồng trọt trong 5 năm đầu kể từ khi dự án đi vào hoạt động, sau đó sẽ được hưởng ưu đãi như các DN cùng đối tượng không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với DN mới thành lập.

\* **Đối với DN chăn nuôi:** DN chăn nuôi được sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp hoặc các hợp đồng chăn nuôi để thế chấp vay vốn tín dụng.

\* **Đối với DN trồng rừng:** i) DN được vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển trồng rừng, thời hạn cho vay được tính từ khi bắt đầu trồng rừng đến khi khai thác rừng; ii) DN được thế chấp đất thuê của Nhà nước để vay vốn tín dụng phát triển trồng rừng.

\* **Đối với DN ngư nghiệp:** i) DN nuôi trồng thủy sản nước ngọt có hợp đồng tiêu thụ được sử dụng hợp đồng làm tài sản thế chấp vay vốn tín dụng đầu tư phát triển nuôi thủy sản nước ngọt; ii) Khi giá cả thị trường xuống thấp, hoặc rủi ro thiên tai làm cho DN nuôi trồng thủy sản bị thua lỗ nặng thì DN được Ngân hàng tạm khoan nợ cũ và tiếp tục cho vay mới để phục hồi SX thông qua cơ chế bảo lãnh của Nhà nước.

\* **Đối với DN diêm nghiệp:** i) DN khai thác muối được sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp hoặc các hợp đồng để thế chấp vay vốn tín dụng; ii) Khi giá cả thị trường xuống

thấp, hoặc rủi ro thiên tai làm cho DN bị thua lỗ nặng được Ngân hàng tạm khoan nợ cũ và tiếp tục cho vay mới để phục hồi SX thông qua cơ chế bảo lãnh của Nhà nước.

\* **Đối với DN chế biến:** i) DN chế biến nông, lâm thủy sản có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ gắn với xây dựng cánh đồng lớn được tạo điều kiện thuận lợi nhất để thụ hưởng đầy đủ các ưu đãi tín dụng nêu trong quyết định 62/2013/QĐ-TTg; ii) DN chế biến được sử dụng hợp đồng tiêu thụ nông sản để thế chấp vay vốn ngân hàng.

\* **Đối với DN dịch vụ đầu vào:** i) DN có hợp đồng cung cấp vật tư, dịch vụ đầu vào cho nông dân theo mô hình liên kết nông dân-DN được hưởng đầy đủ các chính sách ưu đãi quy định tại QĐ 62/2013/QĐ-TTg; ii) Tiếp tục thực hiện chính sách trợ cước vận tải cho các DN theo chính sách hiện hành.

### **3.3.2.5. Đề xuất chung đối với các DNNVV**

\* **Thuế VAT:** 1) Điều chỉnh từ đối tượng chịu thuế suất VAT 5% sang đối tượng không chịu thuế VAT đối với các vật tư đầu vào phục vụ trực tiếp SXNN (nước sạch phục vụ SX, quặng để SX phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng); 2) Điều chỉnh từ diện chịu thuế suất 5% sang diện đối tượng không chịu thuế đối với các nhóm sản phẩm nông nghiệp như thực phẩm tươi sống, lâm sản chưa qua chế biến, mùn cao su sơ chế, đường và phụ phẩm trong sản xuất đường, sản phẩm thủ công sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp.

\* **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** 1) So với mặt bằng chung về thuế suất thuế TNDN của các nước trong khu vực, trong số trường hợp còn thấp hơn nên không cần điều chỉnh thuế suất thuế TNDN; 2) Chính sách ưu đãi thuế TNDN: các DNNVV trong nông nghiệp hoạt động trên địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN suốt đời dự án thay vì mức ưu đãi thuế suất 0% có thời hạn như hiện nay; 3) Đối với các DN SXKD thua lỗ kéo dài do điều kiện khách quan thì Nhà nước nên có chính sách xóa nợ đọng thuế cho các DN này, tuy nhiên cần phải có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về xác định các khó khăn khách quan để tránh tình trạng DN lợi dụng “chế biến” báo cáo tài chính để trốn thuế hoặc xảy ra tình trạng “xin-cho”; 4) Tiếp tục nghiên cứu cải tiến các thủ tục hành chính về thuế theo hướng đơn giản hóa để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DN và đảm bảo tính công khai, minh bạch trong việc tính thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế của các DN.

### **3.3.2.6. Đề xuất cụ thể về chính sách thuế đối với DNNVV trong các ngành**

\* **Đối với DN trồng trọt:** DN trồng trọt được hưởng mức thuế suất thuế TNDN từ 0-10% tùy theo các đối tượng ưu đãi.

\* **Đối với DN chăn nuôi:** i) DN chăn nuôi được hưởng ở mức thuế suất thuế TNDN từ 5-10% tùy theo các đối tượng ưu đãi; 2) DN chăn nuôi mới thành lập được hưởng ưu đãi thuế TNDN có thời hạn theo quy định hiện hành.

\* **Đối với DN trồng rừng:** DN trồng rừng được ưu đãi hưởng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 0% trong suốt chu kỳ trồng rừng đầu tiên.

\* **Đối với DN dịch vụ đầu vào:** DN sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp và giống thủy sản được ưu đãi thuế TNDN có thời hạn.

### **3.3.3. Chính sách hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực, trình độ công nghệ, kỹ thuật**

#### **3.3.3.1. Đề xuất chung cho các DNNVV**

1) Chính sách trợ giúp tín dụng ưu đãi cho các DN mua sắm máy móc thiết bị phục vụ SXKD nên quy định mức cho vay bằng 100% giá máy móc, thiết bị cùng loại SX trong nước. Mức hỗ trợ lãi suất tín dụng và thời hạn cho vay theo quy định tại QĐ 68/2013/QĐ-TTg.

2) Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp DN mua sắm trang thiết bị, xây dựng cơ sở bảo quản, sơ chế để giảm thiểu tổn thất trong và sau thu hoạch. Hỗ trợ DN chuyển giao công nghệ bảo quản, công nghệ sơ chế nông sản.

3) Đối với các DN chế biến có nhu cầu nâng cấp, hiện đại hóa dây chuyền công nghệ, Nhà nước nên thực hiện chính sách cho vay ưu đãi tối đa bằng 100% giá trị dây chuyền công nghệ. Nếu DN không có đủ tài sản thế chấp để vay vốn thì Nhà nước có chính sách bảo lãnh tín chấp với phần vốn còn thiếu thế chấp.

4) Xây dựng cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án có các nội dung hỗ trợ phát triển KHCN, chuyển giao công nghệ mới để hỗ trợ tập trung cho một số DN nâng cấp trang thiết bị, dây chuyền công nghệ.

### **3.3.3.2. Các đề xuất cụ thể đối với DNNVV trong các ngành**

\* **Đối với DN trồng trọt:** i) DN có dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao được hỗ trợ 30-50% kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và kinh phí đào tạo nhân lực; ii) DN có dự án đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn tín dụng để đầu tư trang thiết bị, dây chuyền công nghệ.

\* **Đối với DN chăn nuôi:** i) DN được vay vốn bảo lãnh tín dụng để mua sắm dây chuyền công nghệ chăn nuôi công nghiệp, dây chuyền giết mổ và được hỗ trợ lãi suất tín dụng trong 3 năm kể từ khi đi vào hoạt động; ii) DN chăn nuôi siêu nhỏ được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí xây dựng công trình xử lý chất thải để đảm bảo vệ sinh môi trường;

\* **Đối với DN ngư nghiệp:** Triển khai thực hiện tốt NĐ 67/2014/NĐ-CP về việc hỗ trợ tín dụng cho các DN đóng mới, nâng cấp tàu đánh cá xa bờ.

\* **Đối với DN chế biến:** DN được hỗ trợ 100% lãi suất tín dụng khi vay vốn đầu tư mua sắm mới trang thiết bị, dây chuyền công nghệ hoặc nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 3 năm đầu.

### **3.3.4. Chính sách hỗ trợ phát triển, mở rộng thị trường và xúc tiến thương mại**

#### **3.3.4.1. Các đề xuất chung cho các DNNVV**

1) Tiếp tục hỗ trợ các DN, chú trọng hỗ trợ các DN nhỏ và siêu nhỏ tham gia các hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm bằng việc hỗ trợ kinh phí cho các DN.

2) Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tiêu thụ quy định tại NĐ 56/2009/NĐ-CP về việc cho phép các DN tham gia các hợp đồng thương mại Chính phủ; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ DN phát triển thị trường theo QĐ 62/2013/QĐ-TT về việc ưu tiên DN tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ.

3) Chính sách hỗ trợ DN đi tìm kiếm thị trường nước ngoài nên được chỉnh sửa theo hướng cấp kinh phí cho DN để DN tự lo và thanh toán theo quy định.

4) Đổi mới công tác thông tin thị trường, thông tin chính sách cho các DN. Các địa phương cần thành lập một kênh riêng để cung cấp thông tin thị trường, thông tin chính sách cho DN, Trung ương và địa phương cần coi hoạt động này là hoạt động dịch vụ công.

5) Nhà nước cần có các giải pháp thực hiện hiệu quả việc kiểm soát thị trường như chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng lậu và gian lận thương mại để hỗ trợ bảo vệ thị trường đầu vào và đầu ra cho hoạt động SXKD của DNNVV trong nông nghiệp.

6) Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ DN quy định tại QĐ 62/2013/QĐ-TTg trong việc hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp hình thành và phát triển các chuỗi liên kết để ổn định vùng nguyên liệu, mở rộng quy mô SX để nâng cao năng lực cạnh tranh.

7) Phát huy vai trò của Hiệp hội DN trong việc hỗ trợ DN tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ thị trường cho DN, tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại.

#### **3.3.4.2. Các đề xuất cụ thể đối với DNNVV trong các ngành**

\* **Đối với DN trồng trọt:** i) DN sản xuất các mặt hàng tiêu thụ trực tiếp (lúa gạo, rau, hoa, quả) hoặc sản phẩm đặc sản được hỗ trợ 30-50% kinh phí xây dựng thương hiệu/nhãn hiệu hàng hóa; ii) DN được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị bảo quản/sơ chế sản phẩm nguyên liệu để giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch; iii) DN được hỗ trợ phát triển các hoạt động liên kết, liên doanh theo chuỗi giá trị; iv) Khi giá cả sản phẩm ngành trồng trọt xuống thấp, Nhà nước thực hiện các biện pháp bình ổn thị trường đối với các sản phẩm chủ lực.

\* **Đối với DN chăn nuôi:** Nhà nước thực hiện chính sách kiểm soát nghiêm ngặt thị trường để bảo vệ thị trường cho các DN: chống sản phẩm chăn nuôi nhập lậu, kiểm soát nghiêm ngặt vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi.

\* **Đối với DN ngư nghiệp:** i) Trong trường hợp giá thị trường xuống thấp hơn giá thành sản xuất, nhà nước hỗ trợ DN bằng chính sách bình ổn giá; ii) Nhà nước có chính sách hỗ trợ Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP) trong việc giải quyết các vụ kiện chống bán phá giá đối với DN nuôi trồng thủy sản.

\* **Đối với DN diêm nghiệp:** Khi giá thị trường xuống thấp, SX muối bị thua lỗ thì Nhà nước thực hiện chính sách tạm trữ để bình ổn thị trường.

\* **Đối với DN chế biến:** Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển cho các DN chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến muối theo QĐ 62/2013/QĐ-TTg.

#### **3.3.5. Các đề xuất về chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của DN**

##### **3.3.5.1. Đề xuất chung cho các DNNVV**

1) Sửa đổi chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho lao động trong các DNNVV trong nông nghiệp như sau: i) Nâng định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động; ii) Kinh phí nhà nước hỗ trợ 70% chi phí đào tạo nghề cho DN thay cho mức hỗ trợ 50% như quy định hiện nay;

2) Nhà nước quy định các cơ sở đào tạo phải bám sát nhu cầu của DN để đào tạo nghề cho lao động. Nên giao cho các DN tổ chức đào tạo lao động cho phù hợp với đơn vị mình.

3) Nhà nước chỉ đạo thành lập Ban đào tạo nhân lực cho DNNVV trong nông nghiệp. Ban này có chức năng nhiệm vụ: i) Quản lý tất cả các nguồn vốn đào tạo nhân lực cho DNNVV nông nghiệp; ii) Huy động đóng góp cho quỹ đào tạo từ các DN; iii) Phân bổ, điều hành chỉ đạo công tác đào tạo nhân lực của các địa phương.

4) Tiếp tục nghiên cứu, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để các DN ngoài nhà nước tiếp cận chính sách hỗ trợ DN đào tạo nhân lực được thuận lợi và đảm bảo tính công bằng giữa các DN.

5) Đề nghị kéo dài thời hiệu thực hiện NĐ 42/2012/NĐ-CP đến năm 2020.

##### **3.3.5.2. Các đề xuất cụ thể đối với DNNVV trong các ngành**

Đối với các DN trồng trọt, DN chăn nuôi, DN trồng rừng đang hoạt động ở các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo lao động của doanh nghiệp.

#### **3.3.6. Chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh**

1) Đề nghị Chính phủ nghiên cứu và ban hành chính sách hỗ trợ các địa phương xây dựng chuyên trang hỗ trợ pháp lý cho các DN trong nông nghiệp. Nguồn kinh phí để duy trì hoạt động của chuyên trang hỗ trợ pháp lý cho DN do ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

2) Miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ tư vấn KD trong 3 năm đối với các DN mới thành lập. Đối với các DN đang hoạt động chỉ miễn phí tư vấn pháp lý và dịch vụ tư vấn kinh doanh cho các DN có dự án đầu tư tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, các dự án nông nghiệp đặc biệt khuyến khích và khuyến khích đầu tư. Các trường hợp còn lại phải trả phí.

3) Tiếp tục cải cách hành chính về thanh tra, kiểm tra để đảm bảo tính minh bạch, tiết kiệm thời gian và giảm bớt sự phiền hà cho các DN.

4) Các địa phương cần nghiên cứu ban hành quy định hướng dẫn về phí dịch vụ tại các khu/cụm công nghiệp tập trung, không nên giao việc tính phí dịch vụ cho các Ban quản lý.

5) Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính theo hướng tinh giản, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các DN. Trước hết cần tiếp tục cải cách thủ tục về đất đai, thủ tục tiếp cận vay vốn ngân hàng. Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu cải cách các thủ tục hành chính về thuế, phí theo hướng đơn giản, gọn nhẹ hơn nữa.

### **3.4. Đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp**

#### **3.4.1. Đảm bảo có đủ nguồn tài chính để thực thi chính sách**

Đề tài khuyến nghị một số biện pháp: i) Các chính sách nên có trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải để hạn chế sự manh mún, phân tán về nguồn lực; ii) Khi hoạch định chính sách cần chỉ rõ nhu cầu tài chính và nguồn tài chính để thực thi; iii) Nhà nước phải đảm bảo cấp đủ nguồn tài chính để thực thi chính sách; iv) Các chính sách cần hoạch định theo hướng phát huy nguồn lực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khuyến khích đối tác công tư (PPP).

#### **3.4.2. Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin chính sách đến các DN**

+ Các địa phương tăng cường hơn nữa công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách đến các DN bằng nhiều kênh thông tin: Đài phát thanh, truyền hình, thông qua các cơ quan chức năng, thông qua các tổ chức (Hiệp hội DN, Liên minh HTX, Hiệp hội doanh nhân...), xây dựng chuyên trang điện tử về chính sách để kịp thời cung cấp thông tin cho DN.

+ Xây dựng kênh thông tin điện tử để cung cấp thông tin chính sách đến DN. Giao cho Trung tâm hỗ trợ phát triển DN phối hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư và Hiệp hội DN ở các tỉnh thực hiện việc tóm tắt các nội dung chính sách cho ngắn gọn, dễ hiểu để đưa lên chuyên trang thông tin chính sách và cung cấp thông tin cho các DN.

+ Các thông tin chính sách cần được biên soạn ngắn gọn cho ngắn gọn để phổ biến đến các DN.

+ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí biên soạn ngắn gọn thông tin chính sách, xây dựng chuyên trang thông tin chính sách.

#### **3.4.3. Khắc phục sự chậm trễ trong việc ban hành văn bản hướng dẫn**

+ Ở Trung ương: Đồng thời với việc soạn thảo các văn bản chính sách, các cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng chính sách phải tiến hành xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách. Để khắc phục tình trạng không thống nhất trong việc hướng dẫn thực hiện các Nghị định của Chính phủ, các Quyết định của Thủ tướng, tốt nhất là các Bộ, ngành liên quan nên phối hợp để xây dựng Thông tư liên tịch. Đối với các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách do các Bộ, ngành ban hành, trong quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn nên có sự đóng góp và thống nhất ý kiến của các Bộ, ngành liên quan thì các địa phương mới có thể triển khai thực thi chính sách được thuận lợi.



+ Ở cấp tỉnh: Căn cứ các chính sách của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành, UBND tỉnh/thành phố giao cho các Sở, ngành căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng Sở, Ngành để xây dựng văn bản hướng dẫn cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Đối với các chính sách của địa phương, đồng thời với việc xây dựng chính sách, cơ quan chịu trách nhiệm soạn thảo chính sách cần xây dựng văn bản hướng dẫn và thống nhất với các Sở, Ngành liên quan thì khi triển khai thực thi chính sách mới dễ dàng và hiệu quả.

#### **3.4.4. Tư vấn chính sách cho các DN**

+ Ở các tỉnh cần thành lập tổ dịch vụ tư vấn chính sách đặt tại Trung tâm hỗ trợ DN hoặc Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư hoặc Hiệp hội DN. Các DN có nhu cầu tư vấn chính sách phải trả phí theo quy định của địa phương.

+ Nhân sự của tổ tư vấn chính sách là các cán bộ của Trung tâm hỗ trợ chính sách, Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư, Hiệp hội DN... Tổ tư vấn chính sách chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ tư vấn chính sách theo nhu cầu của DN.

+ Ngân sách hỗ trợ một phần kinh phí trong thời gian đầu để trang trải các hoạt động dịch vụ tư vấn chính sách cho DN. Khi hoạt động này vào nền nếp Nhà nước ngừng hỗ trợ.

#### **3.4.5. Tổ chức tốt việc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách**

+ Các địa phương cần tổ chức tốt các hội nghị đối thoại chính sách giữa cơ quan quản lý, vận hành chính sách và các DN.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách để kịp thời uốn nắn những sai lệch trong quá trình thực thi chính sách. Đồng thời phát hiện kịp thời các hạn chế, bất cập của chính sách và xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung trình cấp có thẩm quyền xem xét để việc thực thi chính sách đạt hiệu quả cao.

+ Các địa phương cần có đánh giá kết quả thực hiện chính sách mỗi năm 2 lần.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Khu vực DN có vai trò rất quan trọng đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn ở nước ta. Những năm gần đây, số lượng DN trong nông nghiệp ngày càng tăng lên nhưng chỉ chiếm khoảng 1% tổng số DN trong cả nước và có tới 96,5% là DNNVV. Tuy nhiên, các DNNVV trong nông nghiệp hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn và phát triển còn thiếu bền vững. Do đó, đề tài “*Nghiên cứu chính sách và giải pháp hỗ trợ DN nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp*” được triển khai thực hiện để xây dựng cơ sở khoa học cho việc ban hành các chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV trong nông nghiệp thời gian tới. Qua nghiên cứu, đề tài rút ra các kết luận sau:

1) Đề tài đã góp phần luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về DNNVV trong nông nghiệp, chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp. Qua nghiên cứu lý luận, đề tài đã làm rõ khái niệm, phân loại DNNVV trong nông nghiệp, phân loại chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp. Qua nghiên cứu lý luận, đề tài khẳng định: DNNVV trong nông nghiệp có những đặc điểm đặc thù, khác biệt với các DN công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Do vậy, cần thiết phải có các chính sách hỗ trợ đặc thù, bám sát với nhu cầu hỗ trợ của DN thì các chính sách mới đạt hiệu quả kỳ vọng cao. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn, đề tài đã phân tích các đặc điểm của DNNVV trong nông nghiệp; vai trò của DNNVV trong nông nghiệp; nêu lên bức tranh tổng quát về các chính sách hiện hành liên quan đến hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp. Nghiên cứu kinh nghiệm hỗ trợ DNNVV của một số quốc gia, đề tài đã rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.

2) Nghiên cứu về thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, đề tài rút ra một số kết luận:

i) Các DNNVV trong nông nghiệp hiện nay chủ yếu là các DN nhỏ và DN siêu nhỏ, vốn ít, lao động ít, chất lượng nguồn nhân lực cả đội ngũ chủ DN và lao động trong DN còn thấp, công nghệ sản xuất lạc hậu nên kém lợi thế cạnh tranh.

ii) Các DNNVV trong nông nghiệp hiện nay đang phải đối diện với rất nhiều khó khăn, trong đó khó khăn nhất là vốn SXKD. Tuy nhiên, việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng lại rất khó khăn nên nhiều DN đã phải giải thể hoặc ngừng hoạt động khi chịu tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu.

iii) Sự hình thành và phát triển các DNNVV trong nông nghiệp thời gian qua đã giải quyết được việc làm, tạo thu nhập cho một bộ phận lao động, tuy nhiên kết quả hoạt động SXKD của khu vực DNNVV trong nông nghiệp thời gian qua còn rất khiêm tốn và thấp hơn nhiều so với các DN trong khu vực phi nông nghiệp.

iv) Trong những năm qua khung pháp lý đối với hoạt động của các DN từng bước được bổ sung, hoàn thiện theo hướng thông thoáng và phù hợp hơn với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích khu vực DNNVV trong đó có các DNNVV trong nông nghiệp. Bên cạnh các chính sách chung cho khu vực DNNVV còn có các chính sách thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp, tiêu biểu là NĐ 61/2010/NĐ-CP; NĐ 210/2013/NĐ-CP; NĐ 67/2014/NĐ-CP và rất nhiều quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của các Bộ, ngành. Ở các địa phương cũng có những chính sách nhằm hỗ trợ phát triển các loại hình DN, trong đó có các DNNVV trong nông nghiệp.

v) Các chính sách hỗ trợ DNNVV trong thời gian qua đã góp phần giải quyết khó khăn cho khu vực DNNVV song chưa thực sự bám sát nhu cầu của DN nên nhiều chính sách

khi vận hành vào thực tiễn không đạt được mục tiêu kỳ vọng, có những chính sách không vào được thực tiễn cuộc sống. Việc thụ hưởng chính sách còn chưa được công bằng giữa DNNVV với DN lớn, chưa công bằng giữa DN ngoài Nhà nước với DN có vốn Nhà nước.

vi) Các DNNVV trong nông nghiệp, đặc biệt là các DN nhỏ và siêu nhỏ còn rất thiếu thông tin chính sách nên rất khó tiếp cận để thụ hưởng chính sách.

vii) Chính sách có nhiều nhưng nguồn lực để thực hiện chính sách không đảm bảo, nhiều chính sách chưa quy định rõ lấy nguồn tài chính ở đâu để thực hiện chính sách. Các địa phương không tự cân đối được ngân sách, phải chờ nguồn cân đối ngân sách từ Trung ương về rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách.

viii) Thủ tục hành chính liên quan đến việc DN thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong những năm qua đã có nhiều cải tiến theo hướng đơn giản, gọn nhẹ song vẫn còn những điểm bất cập, chưa thực sự thông thoáng để các DNNVV trong nông nghiệp có thể tiếp cận chính sách được thuận lợi và hiệu quả.

ix) Vai trò của các Hiệp hội DN tại các địa phương-tổ chức đại diện quyền lợi của các DN, trong đó có các DNNVV trong nông nghiệp còn mờ nhạt, chưa giúp ích được gì nhiều cho DN nên còn khá nhiều DN không tham gia Hiệp hội.

3) Qua nghiên cứu lý luận, đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trong những năm qua, đề tài đã nêu lên đề xuất, kiến nghị về bổ sung, hoàn thiện các chính sách và giải pháp thực hiện chính sách như sau:

i) Các đề xuất, khuyến nghị về chính sách đất đai: a) Giá đất do Nhà nước quy định cần tiến sát giá đất trên thị trường; b) Hỗ trợ các DNNVV thuê đất tại các khu/cụm công nghiệp; c) Tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm tiền thuê đất cho các DN; d) DN được sử dụng đất và tài sản trên đất thuê của Nhà nước để thế chấp vay vốn tín dụng.

ii) *Các đề xuất, khuyến nghị về chính sách hỗ trợ [j] đầu tư, tín dụng và thuế:*

\* Chính sách hỗ trợ đầu tư: a) Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và địa phương để thành lập quỹ hỗ trợ phát triển DN, củng cố và nâng cao năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng cấp tỉnh; b) Nhà nước hỗ trợ các DN về kinh phí giải phóng mặt bằng và XD cơ sở hạ tầng ở các khu/cụm công nghiệp tập trung; c) Chính sách hỗ trợ đầu tư cần có trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải; d) Ban hành chính sách khuyến khích liên kết công tư để tạo nguồn tài chính đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ SXNN; e) Xóa nợ đọng cho các DN trồng rừng không có khả năng thu hồi vốn.

\* Chính sách hỗ trợ tín dụng: a) Ban hành chính sách hỗ trợ các DNNVV trong nông nghiệp vay vốn ngân hàng thông qua cơ chế bảo lãnh tín dụng; b) Đối với các DN mới thành lập đề nghị được vay vốn tín dụng ưu đãi trong thời hạn 5 năm và ân hạn 2-3 năm; c) Điều chỉnh đối tượng thụ hưởng NĐ 41/2010/NĐ-CP theo hướng không phân biệt nơi cư trú, nơi sản xuất; d) Các ngân hàng cần cải tiến cơ chế, điều kiện cho vay vốn để các DN tiếp cận vốn tín dụng dễ dàng, vay được đủ lượng vốn theo nhu cầu SXKD nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu bảo toàn vốn, đơn giản hóa thủ tục cho vay; e) Các ngân hàng và các cơ quan chức năng xây dựng hệ thống đăng ký thế chấp toàn quốc và phát triển các hình thức cho vay cầm cố các loại giấy tờ có giá như tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, chứng chỉ...; f) Chính sách tín dụng cần đảm bảo sự công bằng giữa DN có vốn Nhà nước với các DN ngoài Nhà nước,

\* Chính sách hỗ trợ thuế: a) Điều chỉnh từ diện chịu thuế suất VAT 5% sang diện không chịu VAT đối với một số nguyên liệu đầu vào và nguyên liệu để SX ra các vật tư đầu vào phục vụ trực tiếp SXNN: nước sạch phục vụ SX, quặng để SX phân bón, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng; b) Điều chỉnh từ diện chịu thuế suất 5% sang diện đối tượng không chịu VAT đối với các nhóm thực phẩm tươi sống, lâm sản chưa qua chế biến, mù cạo

su sơ chế, đường và phụ phẩm trong SX đường; c) Điều chỉnh đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN 0% sang thành đối tượng miễn thuế TNDN suốt đời dự án đối với các DNNVV trong nông nghiệp hoạt động trên địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn; e) Các DN SXKD thua lỗ kéo dài do điều kiện khách quan được nợ đọng thuế; f) Tiếp tục cải tiến các thủ tục hành chính về thuế.

*iii) Các đề xuất, kiến nghị về chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật:* a) DN được vay vốn ưu đãi để mua máy móc phục vụ sản xuất, mức cho vay bằng 100% giá máy móc, thiết bị cùng loại sản xuất trong nước. Mức hỗ trợ lãi suất tín dụng và thời hạn cho vay thực hiện theo QĐ 68/2013/QĐ-TTg; b) Các DN chế biến nâng cấp, hiện đại hóa dây chuyền công nghệ được vay ưu đãi tối đa bằng 100% giá trị thiết bị và được Nhà nước hỗ trợ tín chấp với phân vốn còn thiếu tài sản thế chấp.

*iv) Các đề xuất, kiến nghị về chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại:* a) Hỗ trợ kinh phí cho các DN, chú trọng hỗ trợ các DN nhỏ và siêu nhỏ tham gia các hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm; b) Triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo NĐ 56/2009/NĐ-CP; c) Việc hỗ trợ DN đi tìm kiếm thị trường nước ngoài nên chỉnh sửa theo hướng hỗ trợ kinh phí cho DN để DN tự lo và thanh toán theo quy định; d) Các địa phương cần thành lập kênh riêng để cung cấp thông tin thị trường, thông tin chính sách cho DN, coi hoạt động này là dịch vụ công; e) Nhà nước cần có các giải pháp thực hiện hiệu quả việc chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng lậu và gian lận thương mại; f) Thực hiện tốt QĐ 62/2013/QĐ-TTg trong việc hỗ trợ DN hình thành và phát triển các chuỗi liên kết để ổn định vùng nguyên liệu, mở rộng quy mô SX; g) Phát huy vai trò của Hiệp hội DN về hỗ trợ DN tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ thị trường cho DN, tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại.

*v) Các đề xuất, kiến nghị về chính sách hỗ trợ DN nâng cao chất lượng nhân lực:* a) Nâng định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động cho phù hợp thực tế; b) Kinh phí nhà nước hỗ trợ 70% chi phí đào tạo nghề cho DN thay cho mức hỗ trợ 50% như hiện nay; c) Các cơ sở đào tạo phải bám sát nhu cầu của DN, giao cho các DN tổ chức đào tạo lao động; d) Nhà nước nên chỉ đạo thành lập Ban đào tạo nhân lực cho DNNVV trong nông nghiệp; e) Đơn giản hóa các thủ tục hành chính về hỗ trợ DN đào tạo lao động; f) Kéo dài thời hiệu thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho DN theo NĐ 42/2012/NĐ-CP đến năm 2020.

*vi) Các đề xuất, kiến nghị về chính sách hỗ trợ DN về hành chính và dịch vụ kinh doanh:* a) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ các địa phương xây dựng chuyên trang hỗ trợ pháp lý cho các DNNVV trong nông nghiệp; b) Các DN mới thành lập được miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ tư vấn KD trong 5 năm. Các DN có dự án đầu tư tại các địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, dự án nông nghiệp đặc biệt khuyến khích đầu tư, khuyến khích đầu tư được miễn dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ tư vấn KD; c) Cải cách hành chính về thanh tra, kiểm tra để giảm bớt sự phiền hà cho các DN nhưng vẫn đảm bảo công tác quản lý DN có hiệu quả cao; d) Ban hành quy định hướng dẫn về phí dịch vụ tại các khu/cụm công nghiệp tập trung, không giao việc tính phí dịch vụ cho các Ban quản lý các khu công nghiệp; e) Tiếp tục cải cách thủ tục về đất đai, thủ tục tiếp cận vay vốn ngân hàng và thuế, phí.

4) Để triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, đề tài đưa ra các đề xuất, khuyến nghị về các giải pháp thực hiện chính sách như sau:

*i) Cần phải đảm bảo có đủ nguồn tài chính để thực thi chính sách bằng các biện pháp:* a) Các chính sách ban hành nên có trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải, hạn chế sự manh mún, phân tán về nguồn lực thực hiện chính sách; b) Khi hoạch định chính sách cần chỉ rõ nhu cầu tài chính và nguồn tài chính để thực thi chính sách; c) Nhà nước đảm bảo cấp đủ nguồn tài chính để thực thi chính sách; d) Khuyến khích đối tác công tư (PPP) trong nông nghiệp để thu hút nguồn lực ngoài Nhà nước.

ii) *Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin chính sách đến các DN bằng các biện pháp:* a) Tăng cường hơn nữa công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách đến các DN bằng nhiều kênh khác nhau; b) Xây dựng kênh thông tin điện tử để cung cấp thông tin chính sách đến DN. UBND tỉnh giao cho Trung tâm hỗ trợ phát triển DN phối hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư và Hiệp hội DN ở các tỉnh thực hiện việc tóm tắt các nội dung chính sách cho ngắn gọn, dễ hiểu để đưa lên chuyên trang thông tin chính sách và cung cấp thông tin cho các DN; c) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí biên soạn gián lược thông tin chính sách, xây dựng chuyên trang thông tin chính sách.

iii) *Cần khắc phục sự chậm trễ trong công tác ban hành văn bản hướng dẫn thực thi chính sách bằng các biện pháp:* a) Các cơ quan hoạch định chính sách ở Trung ương nên thực hiện đồng thời tiến hành việc soạn thảo chính sách và soạn thảo văn bản hướng dẫn. Các Nghị định của Chính phủ, các Quyết định của Thủ tướng nên có các Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện. Các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách do các Bộ, ngành ban hành, nên có sự đóng góp và thống nhất ý kiến của các Bộ, ngành liên quan; b) Ở cấp tỉnh, UBND tỉnh/thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ để giao cho các Sở, ngành xây dựng văn bản hướng dẫn cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các chính sách của địa phương cũng nên có sự tiến hành đồng thời giữa việc xây dựng chính sách với việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện.

iv) *Tư vấn chính sách cho các DN bằng các biện pháp:* a) Thành lập tổ dịch vụ tư vấn chính sách đặt tại Trung tâm hỗ trợ DN hoặc Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư hoặc đặt tại Hiệp hội DN các tỉnh. Hoạt động tư vấn chính sách cho các DN là hoạt động dịch vụ có thu phí; b) Nhân sự của tổ tư vấn chính sách là các cán bộ của Trung tâm hỗ trợ DN, Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư, Hiệp hội DN; c) Tổ tư vấn chính sách chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ tư vấn chính sách theo nhu cầu của DN; d) Ngân sách hỗ trợ một phần kinh phí để trang trải các hoạt động dịch vụ tư vấn chính sách cho DN. Khi hoạt động tư vấn chính sách đi vào nền nếp thì sẽ ngừng cung cấp ngân sách Nhà nước cho hoạt động tư vấn chính sách.

v) *Tổ chức tốt công tác kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện chính sách bằng các biện pháp:* a) Các địa phương cần tổ chức tốt các hội nghị đối thoại chính sách giữa cơ quan quản lý vận hành chính sách và các DN ít nhất 2 lần/năm; b) UBND tỉnh giao các Sở, ngành chịu trách nhiệm thực thi chính sách thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách; c) Các địa phương cần có đánh giá kết quả thực hiện chính sách định kỳ 2 lần/năm; d) Đơn vị được giao nhiệm vụ đánh giá kết quả thực hiện chính sách phải có báo cáo tình hình và kết quả thực hiện chính sách, các kiến nghị bổ sung hoàn thiện chính sách trình cấp có thẩm quyền xem xét.

## **2. Khuyến nghị**

Để chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả cao, đề tài nêu lên 02 khuyến nghị:

### **2.1. Xây dựng và ban hành Nghị định về hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp**

Quốc hội khóa XIII mới đây đã thông qua nhiều bộ Luật, trong đó có các Luật quan trọng: Luật đất đai 2013; Luật Khoa học công nghệ 2013; Luật thuế GTGT; Luật thuế TNDN... Các Luật mới ban hành từng bước hoàn thiện khung pháp lý cho việc hỗ trợ phát triển DNNVV phù hợp với các quy định quốc tế và lộ trình hội nhập kinh tế của nước ta. Song, với đặc thù của ngành nông nghiệp thì việc áp dụng các chính sách chung về hỗ trợ DNNVV cho tất cả các loại hình DN của nền kinh tế sẽ có nhiều điểm bất cập, rất khó hoặc không triển khai được.

Sắp tới Chính phủ sẽ xây dựng dự án Luật hỗ trợ DNNVV, đây là khung pháp lý rất quan trọng. Tuy nhiên, để chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp thực sự đi vào cuộc sống và là động lực thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào nông nghiệp thì cần có các chính sách phù hợp với các đặc thù của ngành nông nghiệp. Do vậy, đề tài khuyến nghị Chính phủ nên nghiên cứu, **ban hành 01 Nghị định riêng về chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.**

## **2.2. Đề xuất những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu**

DNNVV có vai trò quan trọng đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích phát triển DNNVV trong nông nghiệp là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện thành công đề án tái cơ cấu nông nghiệp Việt Nam theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Với vị trí, vai trò quan trọng như vậy, để khuyến khích phát triển DNNVV trong nông nghiệp cần phải có một hệ thống chính sách riêng phù hợp với các đặc điểm đặc thù của từng vùng miền, từng lĩnh vực SXKD của các DNNVV trong nông nghiệp thì hiệu quả của các chính sách mới đạt được như kỳ vọng.

Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ khu vực doanh nghiệp, trong đó có các DNNVV. Tuy nhiên, đó là các chính sách chung cho toàn bộ các loại DN thuộc tất cả các ngành kinh tế mà chưa có các chính sách riêng cho các DNNVV trong nông nghiệp nên số lượng DNNVV trong nông nghiệp được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước còn rất khiêm tốn.

Các nội dung nghiên cứu của đề này tuy đã đi sâu vào khu vực DNNVV trong nông nghiệp, đã nêu ra những bất cập của các chính sách, giải pháp hiện hành về hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp. Các đề xuất chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp giai đoạn tới mới tuy đã đề cập các chính sách, giải pháp chung và đề xuất các chính sách cụ thể đối với các DN trong từng phân ngành trên cơ sở phân tích hiện trạng, phát hiện nhu cầu hỗ trợ của khu vực DNNVV trong nông nghiệp. Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian và nguồn lực nên đề tài chưa thể đi sâu vào từng vấn đề cụ thể của từng chính sách và giải pháp chính sách.

Nhằm khuyến khích phát triển các DNNVV trong nông nghiệp giai đoạn tới, đề tài xin đề xuất một số vấn đề cấp bách cần được triển khai nghiên cứu như sau:

1) Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích DNNVV trong nông nghiệp tham gia các mô hình liên kết Nông dân - HTX/Tổ hợp tác - Doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hóa theo các chuỗi giá trị ngành hàng nông sản gắn với xây dựng cánh đồng lớn để triển khai hiệu quả Quyết định 62/2013/QĐ-TTg.

2) Nghiên cứu các giải pháp triển khai thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP về chính sách phát triển thủy sản.

3) Nghiên cứu, chính sách và giải pháp phát huy vai trò của Hiệp hội DN trong việc triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp./.

**Hà Nội, tháng 04/2015**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Bình, 2013. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam -tạp chí Phát triển và hội nhập. Số 12(22) Tháng 9/2013.
2. Nguyễn Văn Bộ. Bốn giải pháp nâng cao chuỗi giá trị nông sản.
3. Nguyễn Đình Chính và cộng sự, 2011. Nghiên cứu chính sách bảo hiểm sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Đề tài khoa học tuyển chọn cấp Bộ.
4. Nguyễn Cúc, Hoàng Văn Hoan, 2012. Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO. NXB KH&TT. Hà Nội 2012.
5. Nguyễn Đình Cung, 2012: Khó khăn của doanh nghiệp: Vấn đề và giải pháp
6. Vũ Hạnh, 2014. VOV.VN.DN ngày 28/4/2014
7. Hiền Hòa, 2012. Báo DT ĐCSVN- 28/3/2012
8. Lê Thế Hoàng, 2011. Nghiên cứu tác động của chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất muối ở Việt Nam - Đề tài tuyển chọn cấp Bộ.
9. Lê Thế Hoàng, 2007. Điều tra đánh giá thực trạng các doanh nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp &PTNT sau cổ phần hóa. Dự án điều tra.
10. Lương Minh Huân 2012. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2002-2010.
11. Hồ Sỹ Hùng, 2012: Tình hình trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.
12. Doãn Huy, 2013. Những vấn đề đặt ra trong công tác đào tạo nghề hiện nay-Bài đăng trên Báo điện tử của ĐCS Việt Nam ngày 23/12/2013.
13. Vũ Trọng Khải: Hai mô hình kinh tế và sự đổi mới kinh tế qua thực tiễn phát triển nông nghiệp ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. 2002.
14. Nguyễn Trọng Khương và cộng sự, 2012. Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm chè của Việt Nam. Đề tài khoa học tuyển chọn cấp Bộ.
15. Cao sỹ Kiêm, 2013. Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực trạng và giải pháp hỗ trợ năm 2013.
16. Nguyễn Thị Hải Ninh, 2012. Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Luận văn thạc sỹ.
17. Nguyễn Quốc Nghi, Phạm Bảo Yến, 2010: Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nước châu Á và bài học đối với Việt Nam, 2010. Bài đăng trên tạp chí Kinh tế và dự báo, số 19 năm 2010.
18. Nguyễn Đức Tâm, 2013. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển DN nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam. Bài đăng trên tạp chí Phát triển và hội nhập, số 12 năm 2013.
19. Lê Đức Thịnh, 2013. Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với nông, lâm trường quốc doanh. Đề tài tuyển chọn cấp Bộ.
20. Tô Thị Thùy Trang, 2012. Một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển trong nền kinh tế hiện nay.
21. Phạm Minh Trí, 2005: Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp nông lâm nghiệp. Đề tài tuyển chọn cấp Bộ.

22. Nguyễn Từ, 2004- Nông nghiệp Việt Nam trong phát triển bền vững. NXB CTQG. Hà Nội 2004.
23. Bộ môn Thể chế nông thôn (IPSARD), 2011. Đề xuất phương án, giải pháp thu hút đầu tư đối với ngành hàng chè miền Bắc Việt Nam. Dự án do Tây Ban Nha tài trợ.
24. Bộ Tài chính, 2012. Thông báo báo chí của Bộ Tài chính ngày 6/5/2012
25. Cục Phát triển doanh nghiệp, 2012. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp
26. IPSARD, 2012. Đề tài: Đánh giá tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động của DN khu vực nông nghiệp nông thôn.
27. Wim P.M. Vijverberg, 2003. Đo lường môi trường đầu tư trong khu vực nông thôn
28. Markus Taussig, 2005. Domestic companies in Vietnam: Challenges for Development of Vietnam's most important SMEs (các doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam: Khó khăn trong lĩnh vực phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ quan trọng nhất của Việt Nam)
29. Edmund J. Malesky, 2005: Entrepreneurs on the Periphery: A Study of Private Sector Development Beyond the High Performing Cities and Provinces of Vietnam (các doanh nghiệp ở khu vực ngoại vi thành phố: Một nghiên cứu về sự phát triển của khu vực tư nhân bên ngoài khu vực các thành phố và thị trấn phát triển của Việt Nam)
30. Hongdong Guo, Robert W. Jolly, Jianhua Zhu, 2005. Contract Farming in China: Supply Chain or Ball and Chain? Minnesota International Economic Development Conference, University of Minnesota./.